

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Giang, ngày 6 tháng 3 năm 2021

HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG
Số: 17/2021/HĐXD/DAK-GT,HTKT

Gói thầu số 17: Thi công xây dựng công trình
phần giao thông, hạ tầng kỹ thuật

Dự án: Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam.

GIỮA

CÔNG TY TNHH TÂN PHÁT LAND

VÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TÂN PHÁT

Bắc Giang, năm 2021

MỤC LỤC

Phần 1	Căn cứ ký kết hợp đồng
Phần 2	Các điều khoản và điều kiện của hợp đồng
Điều 1	Các định nghĩa và diễn giải
Điều 2	Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên
Điều 3	Luật và ngôn ngữ sử dụng
Điều 4	Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng
Điều 5	Nội dung và khối lượng công việc
Điều 6	Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm Hợp đồng thi công xây dựng
Điều 7	Thời gian và tiến độ thực hiện Hợp đồng
Điều 8	Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán
Điều 9	Điều chỉnh giá hợp đồng
Điều 10	Quyền và nghĩa vụ chung của Bên giao thầu
Điều 11	Quyền và nghĩa vụ chung của Bên nhận thầu
Điều 12	Bên nhận thầu phụ
Điều 13	An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ
Điều 14	Điện, nước và an ninh công trường
Điều 15	Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên giao thầu
Điều 16	Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên nhận thầu
Điều 17	Bảo hiểm và bảo hành
Điều 18	Rủi ro và bất khả kháng
Điều 19	Thưởng hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng
Điều 20	Khiếu nại và xử lý các tranh chấp
Điều 21	Quyết toán và thanh lý Hợp đồng
Điều 22	Hiệu lực của Hợp đồng
Điều 23	Điều khoản chung
Phụ lục 1	Biểu giá hợp đồng

PHẦN 1 - CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn Bên nhận thầu; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ xây dựng số 09/2016/ TT-BXD ngày 10/3/2016 về việc hướng dẫn hợp đồng thi công xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 04/01/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Ban hành quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng số 17/2021/TT-HĐ/DAK ngày 26/02/2021 giữa Công ty TNHH Tân Phát Land và Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Tân Phát;

Căn cứ công văn số 270/UBND-DA ngày 24/2/2020 của UBND huyện Lục Nam về việc chấp thuận đơn vị tự thực hiện Gói thầu số 17: Thi công xây dựng công trình phần giao thông, hạ tầng kỹ thuật, thuộc Dự án: Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam;

Căn cứ Quyết định số 82/QĐ-TPL ngày 02/3/2021 của Giám đốc Công ty TNHH Tân Phát Land về việc phê duyệt nhà thầu thực hiện Gói thầu số 17: Thi công xây dựng công trình phần Giao thông và hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án: Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam.

PHẦN 2 - CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG

Hôm nay, ngày 6 tháng 3 năm 2021 tại văn phòng Công ty TNHH Tân Phát Land, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Chủ đầu tư (Bên A - Bên giao thầu): Công ty TNHH Tân Phát Land

- Người đại diện: Ông Trần Tuấn Khắc . Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: Số 400 đường Thân Nhân Trung, khu phố 2, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
- Điện thoại : 04.6674.3880 Fax: 043.864.2978
- Tài khoản số: 0351.0321.44098 tại: Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Bắc Ninh

- Mã số thuế: 2400844121

2. Nhà thầu (Bên B - Bên nhận thầu): Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng Tân Phát

- Người đại diện: Bà Trần Thị Thúy Ngân . Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: Số 20, Khu phố 2, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
- Điện thoại : 0204.3878315
- + Điện thoại: 024.6674.3880

+ Tài khoản: 0351.0078.12555 tại ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình - CN Bắc Ninh.

+ Mã số thuế: 2400406022

Hai Bên cùng thống nhất ký hợp đồng thực hiện Gói thầu số 17: Thi công xây dựng công trình phần Giao thông và hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án: Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, như sau:

Điều 1. Các định nghĩa và diễn giải

Trong hợp đồng này các từ và cụm từ được hiểu như sau:

- 1.1. “Chủ đầu tư” là Công ty TNHH Tân Phát Land.
- 1.2. “Bên nhận thầu” là Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Tân Phát.
- 1.3. “Đại diện Chủ đầu tư” là Công ty TNHH Tân Phát Land.
- 1.4. “Đại diện Bên nhận thầu” là người được Bên nhận thầu nêu ra trong hợp đồng hoặc được Bên nhận thầu uỷ quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt Bên nhận thầu.
- 1.5. “Nhà tư vấn” là tổ chức, cá nhân do Bên giao thầu ký hợp đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc quản lý thực hiện hợp đồng.
- 1.6. “Đại diện Nhà tư vấn” là người được nhà tư vấn uỷ quyền làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do nhà tư vấn giao.
- 1.7. “Tư vấn thiết kế” là Trung tâm quy hoạch xây dựng Bắc Giang.
- 1.8. “Bên nhận thầu phụ” là Bên nhận thầu ký hợp đồng với Bên nhận thầu để thi công một phần công việc của Bên nhận thầu.
- 1.9. “Dự án” là: Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam .
- 1.10. “Hợp đồng” là toàn bộ hồ sơ hợp đồng, theo quy định tại Điều 2 [Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên].
- 1.14. “Bản vẽ thiết kế” là tất cả các bản vẽ, bảng tính toán và thông tin kỹ thuật tương tự của công trình do Bên giao thầu cấp cho Bên nhận thầu hoặc do Bên nhận thầu lập đã được Bên giao thầu chấp thuận.
- 1.15. “Bảng tiên lượng” là bảng kê chi tiết khối lượng và giá các công việc trong hợp đồng.
- 1.16. “Bên” là Chủ đầu tư hoặc Bên nhận thầu tùy theo ngữ cảnh (yêu cầu) diễn đạt.
- 1.17. “Ngày khởi công” là ngày được thông báo theo khoản 7.1 [Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng].
- 1.18. “Biên bản nghiệm thu” là biên bản được phát hành theo Điều 6 [Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm Hợp đồng thi công xây dựng].
- 1.19. “Ngày” được hiểu là ngày dương lịch và tháng được hiểu là tháng dương lịch.

1.20. “Ngày làm việc” là ngày dương lịch, trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.

1.21. “Thiết bị của Bên nhận thầu” là toàn bộ thiết bị máy móc, phương tiện, xe cộ và các phương tiện, thiết bị khác yêu cầu phải có để Bên nhận thầu thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa bất cứ sai sót nào (nếu có).

1.22. “Công trình chính” là Gói thầu số 17: Thi công xây dựng công trình phần giao thông, hạ tầng kỹ thuật thuộc Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam

1.23. “Hạng mục công trình” là một công trình chính hoặc một phần công trình chính.

1.24. “Công trình tạm” là các công trình phục vụ thi công công trình, hạng mục công trình.

1.25. “Công trình” là công trình chính và công trình tạm hoặc là một trong hai loại công trình này.

1.26. “Rủi ro và bất khả kháng” được định nghĩa tại Điều 18 [Rủi ro và bất khả kháng].

1.27. “Luật” là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1.28. “Công trường” là địa điểm Chủ đầu tư giao cho Bên nhận thầu để thi công Gói thầu số 17: Thi công xây dựng công trình phần giao thông, hạ tầng kỹ thuật thuộc Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam

1.29. “Thay đổi” là sự thay đổi (điều chỉnh) phạm vi công việc, chỉ dẫn kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, giá hợp đồng hoặc tiến độ thi công khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Chủ đầu tư.

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

2.1. Hồ sơ hợp đồng xây dựng gồm thỏa thuận hợp đồng này và các tài liệu kèm theo hợp đồng.

2.2. Các tài liệu kèm theo hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng, bao gồm:

a) Quyết định số 82/QĐ-TPL ngày 02/3/2021 của Giám đốc Công ty TNHH Tân Phát Land về việc phê duyệt nhà thầu thực hiện Gói thầu số 17: Thi công xây dựng công trình phần Giao thông và hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án: Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam.

b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng.

c) Điều kiện chung của hợp đồng.

d) Các bản vẽ thiết kế được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

e) Hồ sơ đề xuất của bên nhận thầu.

g) Biên bản thương thảo hợp đồng, văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng.

h) Các phụ lục của hợp đồng.

i) Các tài liệu khác có liên quan.

2.2. Thứ tự ưu tiên áp dụng các tài liệu kèm theo hợp đồng theo thứ tự quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng

3.1. Hợp đồng xây dựng chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3.2. Ngôn ngữ sử dụng cho hợp đồng là tiếng Việt.

Điều 4. Bảo đảm thực hiện hợp đồng và bảo lãnh tiền tạm ứng

4.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng: Không thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng

4.2. Bảo lãnh tạm ứng: Không thực hiện bảo lãnh tạm ứng.

Điều 5. Nội dung và khối lượng công việc

Bên A giao Bên B thực Gói thầu số 17: Thi công xây dựng công trình phần giao thông, hạ tầng kỹ thuật, thuộc Dự án: Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, theo đúng hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc những điều chỉnh, bổ sung được cấp có thẩm quyền chấp thuận, phê duyệt .

Các công việc cụ thể Bên nhận thầu phải thực hiện bao gồm:

5.1. Bàn giao và tiếp nhận, quản lý mặt bằng xây dựng, tiếp nhận và bảo quản tim, cốt, mốc giới công trình.

5.2. Cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công để thi công xây dựng công trình theo hợp đồng.

5.3. Thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.

5.4. Thực hiện trắc đạc, quan trắc công trình theo yêu cầu thiết kế (nếu có). Thực hiện thí nghiệm, kiểm tra chạy thử đơn động và chạy thử liên động theo kế hoạch trước khi đề nghị nghiệm thu (nếu có).

5.5. Kiểm soát chất lượng công việc xây dựng và lắp đặt thiết bị; giám sát thi công xây dựng công trình đối với công việc xây dựng do Bên nhận thầu phụ thực hiện trong trường hợp là Bên nhận thầu chính hoặc tổng thầu.

5.6. Xử lý, khắc phục các sai sót, khiếm khuyết về chất lượng trong quá trình thi công xây dựng (nếu có).

5.7. Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng.

5.8. Thực hiện nghiệm thu công việc chuyển bước thi công, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng.

5.9. Thực hiện các công tác bảo đảm an toàn, bảo vệ và vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ;

5.10. Bảo vệ công trường, mặt bằng thi công trong phạm vi hợp đồng thi công;

5.11. Có trách nhiệm đảm bảo an toàn và sửa chữa những hư hỏng của các công trình do lỗi của nhà thầu trong quá trình thi công gây ra;

5.12. Thực hiện các công tác bảo đảm an ninh trật tự cho khu vực công trường;

5.13. Hợp tác với các Bên nhận thầu khác trên công trường (nếu có);

5.14. Thu dọn công trường và bàn giao sản phẩm xây dựng sau khi hoàn thành.

5.15. Các công việc khác trong quá trình thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận của hợp đồng, các tài liệu kèm theo hợp đồng và quy định của pháp luật.

Điều 6. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm Hợp đồng thi công xây dựng:

6.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của Hợp đồng thi công xây dựng:

a) Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Bên giao thầu chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định về chất lượng công trình xây dựng của nhà nước có liên quan; Bên nhận thầu phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình.

b) Bên nhận thầu phải cung cấp cho Bên giao thầu các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định.

c) Bên nhận thầu đảm bảo vật tư, thiết bị do Bên nhận thầu cung cấp có nguồn gốc xuất xứ như quy định của hồ sơ hợp đồng.

6.2. Kiểm tra, giám sát của Bên giao thầu.

a) Bên giao thầu được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Bên nhận thầu để kiểm tra;

b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở trên công trường, nơi được quy định trong Hợp đồng Bên giao thầu được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu, và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu.

Bên nhận thầu sẽ tạo mọi điều kiện cho người của Bên giao thầu để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm đi bất cứ nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào của Bên nhận thầu.

Đối với các công việc mà người của Bên giao thầu được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Bên nhận thầu phải thông báo cho Bên giao thầu biết khi bắt kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lấp, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Khi đó Bên giao thầu sẽ tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ mà không cần lý do, hoặc thông báo ngay cho Bên nhận thầu là Bên giao thầu không đòi hỏi phải làm như vậy.

6.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành:

a) Bên giao thầu chỉ nghiệm thu các sản phẩm của Hợp đồng khi sản phẩm của các công việc này đảm bảo chất lượng theo quy định tại khoản 6.1 nêu trên.

b) Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của Hợp đồng là các bản vẽ thiết kế; thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao...

c) Thành phần nhân sự tham gia nghiệm thu hoàn thành, bàn giao gồm:

- Đại diện Bên giao thầu là: Công ty TNHH Tân Phát Land;
- Đại diện đơn vị tư vấn (nếu có);
- Đại diện QLDA của cơ quan quản lý nhà nước;
- Đại diện Bên nhận thầu là: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Tân Phát;
- Đại diện đơn vị TVTK: Trung Tâm Quy hoạch xây dựng Bắc Giang

d) Hồ sơ nghiệm thu, bàn giao gồm:

- Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng hoàn thành (*Theo mẫu biên bản nghiệm thu chất lượng có ghi khối lượng do 02 bên thống nhất trên cơ sở quy định của nhà nước*).

- Kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm cần nghiệm thu...

6.4. Chạy thử của công trình (nếu có)

Khoản này sẽ được áp dụng cho tất cả các lần chạy thử được nêu trong Hợp đồng, bao gồm cả chạy thử sau khi hoàn thành (nếu có);

Trước khi bắt đầu chạy thử khi hoàn thành, Bên nhận thầu phải trình Bên giao thầu các tài liệu hoàn công, các sổ tay vận hành và bảo trì phù hợp với đặc tính kỹ thuật với đầy đủ chi tiết để vận hành, bảo trì, tháo dỡ lắp đặt lại, điều chỉnh và sửa chữa.

Bên nhận thầu phải cung cấp các máy móc, sự trợ giúp, tài liệu và các thông tin khác, điện, thiết bị, nhiên liệu, vật dụng, dụng cụ, người lao động, vật liệu và nhân viên có trình độ và kinh nghiệm cần thiết để tiến hành chạy thử cụ thể một cách hiệu quả. Bên nhận thầu phải thống nhất với Bên giao thầu về thời gian, địa điểm tiến hành chạy của thiết bị, vật liệu và các hạng Mục công trình.

Bên giao thầu phải thông báo trước 01 ngày cho Bên nhận thầu về ý định của mình là sẽ tham gia vào lần chạy thử. Nếu như Bên giao thầu không tham gia vào lần chạy thử tại địa điểm và thời gian đã thỏa thuận, Bên nhận thầu có thể tiến hành chạy thử và việc chạy thử coi như đã được tiến hành với sự có mặt của Bên giao thầu, trừ khi có sự chỉ dẫn khác từ phía Bên giao thầu.

Nếu Bên nhận thầu phải chịu sự chậm trễ hay chịu các chi phí do tuân thủ các hướng dẫn của Bên giao thầu, hay do sự chậm trễ thuộc trách nhiệm của Bên giao thầu, Bên nhận thầu phải thông báo cho Bên giao thầu biết và được hưởng quyền theo Điều 22 của Hợp đồng này để:

a) Gia hạn thời gian do sự chậm trễ này, nếu như việc hoàn thành bị chậm hoặc sẽ bị chậm theo Khoản 7.3 của Hợp đồng này;

b) Thanh toán mọi chi phí cộng thêm vào giá Hợp đồng.

Sau khi nhận được thông báo, Bên giao thầu sẽ quyết định các vấn đề này.

Bên nhận thầu phải trình cho Bên giao thầu các báo cáo có xác nhận về các lần chạy thử (nếu có). Khi các lần chạy thử cụ thể đã được tiến hành xong, Bên giao thầu sẽ chấp thuận biên bản chạy thử của Bên nhận thầu. Nếu như Bên giao thầu không tham gia vào các cuộc kiểm định, coi như họ đã chấp nhận các báo cáo là chính xác.

6.5. Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng Mục công trình Sau khi các công việc theo hợp đồng được hoàn thành, công trình chạy thử (nếu có) đáp ứng các Điều kiện để nghiệm thu theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, yêu cầu của hợp đồng thì Bên nhận thầu và Bên giao thầu tiến hành nghiệm thu công trình. Sau khi công trình đủ Điều kiện để nghiệm thu, hai bên lập biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình hoàn thành theo hợp đồng. Nếu có những công việc nhỏ còn tồn đọng lại và các sai sót về cơ bản không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng công trình thì những tồn đọng này được ghi trong biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình và Bên nhận thầu phải có trách nhiệm hoàn thành những tồn đọng này bằng chi phí của mình.

Trường hợp công trình chưa đủ Điều kiện để nghiệm thu, bàn giao; các bên xác định lý do và nêu cụ thể những công việc mà Bên nhận thầu phải làm để hoàn thành công trình.

Việc kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng của nhà nước.

6.6. Trách nhiệm của Bên nhận thầu đối với các sai sót

a) Bằng kinh phí của mình Bên nhận thầu phải hoàn thành các công việc còn tồn đọng vào ngày đã nêu trong biên bản nghiệm thu, bàn giao trong khoảng thời gian hợp lý mà Bên giao thầu yêu cầu nhưng đảm bảo không vượt quá khoảng thời gian thực hiện các công việc còn tồn đọng đó quy định trong hợp đồng.

b) Trường hợp không sửa chữa được sai sót:

- Nếu Bên nhận thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Bên giao thầu hoặc đại diện của Bên giao thầu có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho Bên nhận thầu biết về ngày này.

- Nếu Bên nhận thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, Bên giao thầu có thể tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và Bên nhận thầu phải chịu mọi chi phí (Bên nhận thầu không được kiến nghị về chi phí sửa chữa nếu không cung cấp được tài liệu chứng minh sự thiếu chính xác trong cách xác định chi phí sửa chữa của Bên giao thầu), Bên nhận thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo hợp đồng.

c) Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Bên giao thầu không sử dụng được công trình hay phần lớn công trình cho Mục đích đã định thì Bên giao thầu sẽ chấm

dứt hợp đồng; khi đó, Bên nhận thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên giao thầu theo hợp đồng và theo các quy định pháp luật.

d) Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công trường được và được Bên giao thầu đồng ý, Bên nhận thầu có thể chuyển khối công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.

6.7. Các kiểm định thêm

Nếu việc sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng làm ảnh hưởng đến sự vận hành của công trình, Bên giao thầu có thể yêu cầu tiến hành lại bất cứ cuộc kiểm định nào nêu trong hợp đồng, bao gồm cả các cuộc kiểm định khi hoàn thành và kiểm định sau khi hoàn thành. Yêu cầu này được thông báo trong khoảng thời gian 30 ngày sau khi đã sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng.

Các kiểm định này phải được tiến hành theo các Điều kiện được áp dụng cho các kiểm định trước, chỉ khác là được tiến hành bằng kinh phí của Bên nhận thầu.

6.8. Những nghĩa vụ chưa được hoàn thành: Sau khi đã cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; mỗi bên sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ vẫn chưa được thực hiện tại thời điểm đó. Hợp đồng vẫn được coi là có hiệu lực đối với nội dung và phạm vi của những nghĩa vụ chưa được hoàn thành.

Điều 7. Thời gian và tiến độ thực hiện Hợp đồng:

7.1. Ngày khởi công, thời gian thực hiện Hợp đồng

Ngày khởi công công trình dự kiến là ngày: Ngày tháng năm .

Ngày hoàn thành là ngày: 30 tháng kể từ ngày khởi công công trình.

Bên nhận thầu sẽ bắt đầu tiến hành thi công xây dựng công trình (ngay sau ngày khởi công) và sẽ thực hiện thi công xây dựng công trình đúng thời gian thực hiện Hợp đồng mà không được chậm trễ.

Bên nhận thầu phải hoàn thành toàn bộ công việc theo nội dung của Hợp đồng trong Khoảng thời gian 30 tháng kể từ ngày khởi công công trình.

7.2. Tiến độ thực hiện Hợp đồng

Căn cứ vào thời gian thực hiện Hợp đồng Bên nhận thầu phải lập tiến độ chi tiết để trình cho Bên giao thầu trong vòng 10 ngày sau ngày khởi công. Bên nhận thầu cũng phải trình tiến độ thi công đã được sửa đổi nếu tiến độ thi công trước đó không phù hợp với tiến độ thực tế hoặc không phù hợp với nghĩa vụ của Bên nhận thầu, mỗi bản tiến độ thi công sẽ bao gồm:

a) Trình tự thực hiện công việc của Bên nhận thầu và thời gian thi công cho mỗi giai đoạn chính của công trình;

b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định;

c) Báo cáo tiến độ Bên nhận thầu phải thể hiện:

- Biện pháp tổ chức thi công trên công trường và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình;

- Bên nhận thầu được phép Điều chỉnh tiến độ chi tiết theo tuần, tháng nhưng phải phù hợp với tiến độ tổng thể của Hợp đồng.

Bên nhận thầu phải thực hiện theo tiến độ thi công và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng. Nếu bản tiến độ thi công này không phù hợp với Hợp đồng thì Bên giao thầu sẽ thông báo cho Bên nhận thầu trong vòng 03 ngày sau khi nhận được bản tiến độ thi công của Bên nhận thầu. Bên giao thầu sẽ được phép dựa vào bản tiến độ thi công này để yêu cầu Bên nhận thầu thực hiện theo tiến độ của Hợp đồng.

Bên nhận thầu phải thông báo cho Bên giao thầu về các tình huống cụ thể có thể xảy ra trong tương lai có tác động xấu hoặc làm chậm việc thi công công trình hay làm tăng giá hợp đồng. Trong trường hợp đó, Bên giao thầu hoặc nhà tư vấn có thể yêu cầu Bên nhận thầu báo cáo về những ảnh hưởng của các tình huống trong tương lai và đề xuất theo Khoản 7.3 [Gia hạn thời gian hoàn thành]. Bên nhận thầu phải nộp cho Bên giao thầu một bản tiến độ thi công sửa đổi phù hợp với Khoản này.

7.3. Gia hạn thời gian hoàn thành

Bên nhận thầu được phép theo Điều 20 [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp] gia hạn thời gian hoàn thành nếu do một trong những lý do sau đây:

a) Có sự thay đổi phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của Bên giao thầu làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Hợp đồng.

b) Do ảnh hưởng của các trường hợp bất khả kháng như: ảnh hưởng của động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hỏa hoạn, dịch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác;

c) Sự chậm trễ, trở ngại trên công trường do Bên giao thầu, nhân lực của Bên giao thầu hay các Bên nhận thầu khác của Bên giao thầu gây ra như: việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong Hợp đồng, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Hợp đồng mà không do lỗi của Bên nhận thầu gây ra.

7.4. Khắc phục tiến độ chậm trễ

Khi tiến độ đã bị chậm hơn so với tiến độ thi công như các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng của công việc đó mà không phải do những nguyên nhân đã nêu trong Khoản 7.3 [Gia hạn thời gian hoàn thành], khi đó Bên giao thầu yêu cầu Bên nhận thầu trình một bản tiến độ thi công được sửa đổi để thực hiện tiến độ hoàn thành, trong thời gian yêu cầu.

Điều 8. Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

8.1. Giá Hợp đồng:

- Giá hợp đồng: **111.683.946.000 đồng.**

(Số tiền bằng chữ: Một trăm mười một tỷ, sáu trăm tám ba triệu, chín trăm bốn mươi sáu nghìn đồng chẵn).

- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

- Chi tiết giá hợp đồng được nêu trong Phụ lục khối lượng và đơn giá hợp đồng (Kèm theo hợp đồng này).

- Thanh, quyết toán được thực hiện trên cơ sở khối lượng công việc thực tế hoàn thành được nghiệm thu.

- Giá Hợp đồng trên đã bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện công việc theo Hợp đồng, đến bản quyền, lợi nhuận của Bên nhận thầu và tất cả các loại thuế liên quan đến công việc theo quy định của pháp luật.

Giá Hợp đồng chỉ được Điều chỉnh theo quy định tại Điều 9 [Điều chỉnh giá Hợp đồng].

8.2. Tạm ứng

a) Trên cơ sở vốn được bố trí trong năm cho dự án, Bên giao thầu tạm ứng cho Bên nhận thầu số tiền với giá trị tối thiểu là 10%, tối đa là 50% giá trị hợp đồng đã ký kết.

b) Giá trị, hình thức và thời gian bảo lãnh tiền tạm ứng:

- Bảo lãnh tạm ứng hợp đồng: Không thực hiện bảo lãnh tạm ứng.

c) Việc tính toán, thu hồi tiền tạm ứng được thực hiện sau khi bên nhận thầu đã nhận được tiền tạm ứng.

d) Tiền tạm ứng được thu hồi dần qua các lần thanh toán, mức thu hồi của từng lần do hai bên thỏa thuận nhưng phải bảo đảm tiền tạm ứng được thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký kết.

Trường hợp tạm ứng vẫn chưa được hoàn trả trước khi ký biên bản nghiệm thu công trình và trước khi chấm dứt Hợp đồng theo Điều 15 [Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng bởi Bên giao thầu], Điều 16 [Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng bởi Bên nhận thầu] hoặc Điều 18 [Rủi ro và bất khả kháng] (tùy từng trường hợp), khi đó toàn bộ số tiền tạm ứng chưa thu hồi được này sẽ là nợ đến hạn và Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên giao thầu.

8.3. Thanh toán:

- Thanh toán hợp đồng: Việc thanh toán dự kiến được chia làm nhiều lần, thực hiện trên cơ sở khối lượng công việc thực tế hoàn thành của từng lần nghiệm thu nhân với đơn giá ghi trong hợp đồng (hoặc đơn giá đã điều chỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt). Tổng giá trị các lần thanh toán không vượt giá trị ghi trong năm kế hoạch bố trí vốn cho dự án.

- Giá trị thanh toán được tính bằng cách lấy đơn giá cố định trong hợp đồng nhân với khối lượng, số lượng công việc thực tế mà nhà thầu đã thực hiện; đối với công việc xây lắp, trường hợp khối lượng công việc thực tế mà nhà thầu đã thực hiện để hoàn thành theo đúng thiết kế ít hơn khối lượng công việc nêu trong hợp đồng, nhà thầu chỉ được thanh toán cho phần khối lượng thực tế đã thực hiện. Trường hợp khối lượng công việc thực tế mà nhà thầu đã thực hiện để hoàn thành theo đúng thiết kế nhiều hơn khối lượng công việc nêu trong hợp đồng, nhà thầu được thanh toán cho phần chênh lệch khối lượng công việc này với đơn giá không thay đổi đã nêu trong hợp đồng. Trong trường hợp này chủ đầu tư, tư vấn giám sát và nhà thầu chịu trách nhiệm xác nhận vào biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành để làm cơ sở thanh toán cho nhà thầu.

8.4. Thời hạn thanh toán:

Trên cơ sở nguồn vốn được bố trí, Bên giao thầu sẽ thanh toán cho Bên nhận thầu trong vòng 15 ngày làm việc, kể từ ngày Bên giao thầu nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của Bên nhận thầu.

8.5. Thanh toán tiền bị giữ lại

Bên giao thầu sẽ thanh toán toàn bộ các Khoản tiền bị giữ lại cho Bên nhận thầu khi các bên đã đủ căn cứ để xác định giá trị của các lần thanh toán và khi Bên nhận thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình theo quy định tại Điều 17 [Bảo hiểm và Bảo hành].

8.6. Đồng tiền và hình thức thanh toán

a) Đồng tiền thanh toán: Giá hợp đồng sẽ được thanh toán bằng đồng tiền Việt Nam (VNĐ).

b) Hình thức thanh toán: Thanh toán bằng hình thức chuyển khoản.

8.7. Hồ sơ thanh toán:

- Hồ sơ thanh toán hợp đồng xây dựng do bên nhận thầu lập phù hợp với nội dung trong hợp đồng xây dựng, giá hợp đồng và các thỏa thuận trong hợp đồng. Hồ sơ thanh toán *(bao gồm cả biểu mẫu theo quy định hiện hành của pháp luật)* phải được ghi rõ trong hợp đồng xây dựng và phải được bên giao thầu xác nhận. Hồ sơ thanh toán hợp đồng xây dựng gồm các tài liệu chủ yếu sau:

- Hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với giá trị đề nghị thanh toán từng giai đoạn.

- Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành thực tế (tăng hoặc giảm so với khối lượng theo hợp đồng) trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện bên giao thầu hoặc đại diện tư vấn (nếu có) và đại diện bên nhận thầu;

- Bảng tính giá trị cho những công việc chưa có đơn giá trong hợp đồng (nếu có), trong đó cần thể hiện cả khối lượng và đơn giá cho các công việc này có xác nhận của đại diện bên giao thầu hoặc đại diện tư vấn (nếu có) và đại diện bên nhận thầu;

- Đề nghị thanh toán của bên nhận thầu cần thể hiện các nội dung: Giá trị khối lượng hoàn thành theo hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các Khoản này có xác nhận của đại diện bên giao thầu và đại diện bên nhận thầu.

Điều 9. Điều chỉnh hợp đồng

9.1. Điều chỉnh giá hợp đồng

- Hợp đồng theo đơn giá cố định là hợp đồng có đơn giá không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện đối với toàn bộ nội dung công việc trong hợp đồng. Nhà thầu được thanh toán theo số lượng, khối lượng công việc thực tế được nghiệm thu theo quy định trên cơ sở đơn giá cố định trong hợp đồng.

- Việc điều chỉnh giá hợp đồng chỉ áp dụng trong thời gian thực hiện hợp đồng, bao gồm cả thời gian được gia hạn theo thỏa thuận của hợp đồng.

- Được điều chỉnh giá hợp đồng đối với trường hợp Bổ sung những khối lượng công việc hợp lý chưa có đơn giá trong hợp đồng nhưng không làm vượt giá gói thầu được phê duyệt thì chủ đầu tư và nhà thầu tính toán, thỏa thuận và ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng; trường hợp vượt giá gói thầu được phê duyệt thì phải được người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định; các khối lượng công

việc đã có đơn giá trong hợp đồng được xác định theo khối lượng hoàn thành thực tế (tăng hoặc giảm so với khối lượng trong hợp đồng đã ký) được nghiệm thu.

- Đối với những khối lượng phát sinh nằm ngoài phạm vi hợp đồng đã ký mà chưa có đơn giá trong hợp đồng, các bên tham gia hợp đồng phải thống nhất đơn giá để thực hiện khối lượng công việc này trước khi thực hiện.

- Được điều chỉnh giá hợp đồng trong Các trường hợp bất khả kháng quy định tại Khoản 2 Điều 51 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP, bất khả kháng khác (như: khi thi công gặp hang casto, túi bùn, cổ vật, khảo cổ) mà các bên không lường trước được khi ký hợp đồng, và phải được Người quyết định đầu tư chấp thuận.

9.2. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng

Tiến độ thực hiện hợp đồng được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

- a) Do ảnh hưởng của động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hỏa hoạn, dịch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác.

- b) Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của bên giao thầu làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng.

- c) Do việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của bên giao thầu, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng xây dựng mà không do lỗi của bên nhận thầu gây ra.

- d) Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của bên giao thầu gây ra.

3. Khi điều chỉnh tiến độ hợp đồng không làm kéo dài tiến độ thực hiện hợp đồng (bao gồm cả thời gian được kéo dài tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định của hợp đồng xây dựng) thì chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ làm kéo dài tiến độ thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư phải báo cáo Người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ chung của Bên giao thầu

10.1. Quyền của Bên giao thầu:

Nếu Bên giao thầu xét thấy mình có quyền với bất kỳ khoản thanh toán nào theo bất cứ Điều nào hoặc các quy định khác liên quan đến Hợp đồng thì phải thông báo và cung cấp các chi tiết cụ thể cho Bên nhận thầu.

Phải thông báo càng sớm càng tốt sau khi Bên giao thầu nhận thấy vấn đề hoặc tình huống dẫn tới khiếu nại. Thông báo về việc kéo dài thời hạn thông báo sai sót phải được thực hiện trước khi hết hạn thời gian thông báo.

Các thông tin chi tiết phải xác định cụ thể Điều hoặc cơ sở khiếu nại khác và phải bao gồm chứng minh của số tiền và sự kéo dài mà Bên giao thầu tự cho mình có quyền được hưởng liên quan đến Hợp đồng. Bên giao thầu sau đó phải quyết định:

- Số tiền (nếu có) mà Bên giao thầu có quyền yêu cầu Bên nhận thầu thanh toán;
- Kéo dài (nếu có) thời hạn thông báo sai sót.

10.2. Nghĩa vụ của Bên giao thầu:

- a) Phải xin giấy phép xây dựng theo quy định;
- b) Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Bên nhận thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thỏa thuận của Hợp đồng;
- c) Cử và thông báo bằng văn bản cho Bên nhận thầu về nhân lực chính tham gia quản lý và thực hiện Hợp đồng;
- d) Bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán cho Bên nhận thầu theo tiến độ thanh toán trong Hợp đồng;
- e) Cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan, vật tư (nếu có) theo thỏa thuận trong Hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan;
- g) Xem xét và chấp thuận kịp thời bằng văn bản các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Bên nhận thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình. Nếu trong Khoảng thời gian này mà Bên giao thầu không trả lời thì coi như Bên giao thầu đã chấp thuận đề nghị hay yêu cầu của Bên nhận thầu.
- h) Bên giao thầu phải có sẵn để cung cấp cho Bên nhận thầu toàn bộ các số liệu liên quan mà Bên giao thầu có về Điều kiện địa chất, địa chất thủy văn và những nội dung của công tác khảo sát về công trường, bao gồm cả các yếu tố môi trường liên quan đến Hợp đồng.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ chung của Bên nhận thầu

11.1. Quyền của Bên nhận thầu

- a) Được quyền đề xuất với Bên giao thầu về khối lượng phát sinh ngoài Hợp đồng; từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi Hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của Bên giao thầu;
- b) Được thay đổi các biện pháp thi công sau khi được Bên giao thầu chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá Hợp đồng đã ký kết;
- c) Tiếp cận công trường:
 - Bên giao thầu phải bàn giao cho Bên nhận thầu mặt bằng thi công công trình để Bên nhận thầu thực hiện Hợp đồng.
 - Trường hợp, Bên nhận thầu không nhận được mặt bằng thi công công trình do sự chậm trễ của Bên giao thầu và phải gánh chịu chi phí phát sinh trong thời gian này thì Bên nhận thầu phải được thanh toán chi phí phát sinh và cộng thêm vào trong giá hợp đồng.

Nếu do sai sót hoặc sự chậm trễ của Bên nhận thầu thì Bên nhận thầu sẽ không được quyền hưởng việc gia hạn thời gian, chi phí này.

11.2. Nghĩa vụ của Bên nhận thầu

Bên nhận thầu phải cung cấp nhân lực, vật liệu, máy móc, thiết bị thi công và các Điều kiện vật chất liên quan khác đủ số lượng và chủng loại theo Hợp đồng để thực hiện các công việc theo nội dung Hợp đồng đã ký kết;

Bên nhận thầu phải thi công xây dựng công trình đúng thiết kế, tiêu chuẩn dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ;

Bên nhận thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ hoàn công, lập quyết toán Hợp đồng, thí nghiệm vật liệu, kiểm định, thiết bị, sản phẩm xây dựng theo đúng quy định của Hợp đồng;

Bên nhận thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến Hợp đồng hoặc Pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin.

Bên nhận thầu phải trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Bên giao thầu trong Khoảng thời gian 03 ngày, nếu trong Khoảng thời gian này mà Bên nhận thầu không trả lời thì được coi như Bên nhận thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Bên giao thầu.

11.3. Nhân lực của Bên nhận thầu

Nhân lực của Bên nhận thầu phải có trình độ chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm phù hợp về nghề nghiệp, công việc của họ. Bên giao thầu có thể yêu cầu Bên nhận thầu sa thải (hay tác động để sa thải) bất cứ nhân lực nào ở công trường hay công trình, kể cả đại diện của Bên nhận thầu nếu những người đó: có thái độ sai trái hoặc thiếu cẩn thận; thiếu năng lực hoặc bất cẩn; không tuân thủ bất kỳ Điều Khoản nào của Hợp đồng; gây phương hại đến an toàn, sức khỏe hoặc bảo vệ môi trường.

Khi đó, Bên nhận thầu sẽ chỉ định (hoặc buộc phải chỉ định) một người khác thích hợp để thay thế. Bên nhận thầu phải luôn đảm bảo trật tự, an toàn cho người và tài sản trên công trường.

11.4. Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Bên nhận thầu

Bên nhận thầu phải trình cho Bên giao thầu những chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Bên nhận thầu trên công trường.

11.5. Hợp tác

Bên nhận thầu phải có trách nhiệm thực hiện việc hợp tác trong công việc đối với: nhân lực của Bên giao thầu; các Bên nhận thầu khác do Bên giao thầu thuê;

Các dịch vụ cho những người này và các Bên nhận thầu khác có thể bao gồm việc sử dụng thiết bị của Bên nhận thầu, các công trình tạm hoặc việc bố trí đường vào công trường là trách nhiệm của Bên nhận thầu. Trường hợp các dịch vụ này làm phát sinh chi phí ngoài giá Hợp đồng thì các bên xem xét thỏa thuận bổ sung chi phí này.

Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường, phải phối hợp các hoạt động của mình với hoạt động của các Bên nhận thầu khác ở phạm vi (nếu có) được nêu rõ trong hồ sơ mời thầu của Bên giao thầu.

11.6. Định vị các mốc

Bên nhận thầu phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong Hợp đồng. Bên nhận thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng Mục của công trình và phải Điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của công trình.

Bên giao thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào về việc cung cấp thông tin trong các Mục được chỉ ra trên đây hoặc các thông báo để tham chiếu đó (các Điểm mốc, tuyến và cao trình chuẩn), nhưng Bên nhận thầu phải cố gắng để kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng.

Trường hợp, Bên nhận thầu bị chậm trễ và phải chịu chi phí mà không phải do lỗi của mình gây ra, thì Bên nhận thầu sẽ thông báo cho Bên giao thầu và có quyền thực hiện theo Điều 20 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

11.7. Điều kiện về công trường

Bên nhận thầu được coi là đã thăm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên, và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu, bao gồm:

- a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các Điều kiện địa chất công trình;
- b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;
- c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót.
- d) Các quy định của pháp luật về lao động;
- e) Các yêu cầu của Bên nhận thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, Điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác.

Bên nhận thầu được coi là đã thỏa mãn về tính đúng và đủ của Điều kiện công trường để xác định giá hợp đồng.

Nếu Bên nhận thầu gặp phải các Điều kiện địa chất bất lợi mà Bên nhận thầu cho là không lường trước được, thì Bên nhận thầu phải thông báo cho Bên giao thầu biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả các Điều kiện địa chất sao cho Bên giao thầu có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Bên nhận thầu coi các Điều kiện địa chất đó là không lường trước được. Bên nhận thầu phải tiếp tục thi công xây dựng công trình, sử dụng các biện pháp thỏa đáng và hợp lý và thích ứng với Điều kiện địa chất đó, và phải tuân theo bất kỳ chỉ dẫn nào mà Bên giao thầu có thể đưa ra. Nếu một chỉ dẫn tạo ra sự thay đổi, thì áp dụng theo Điều 18 của Hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng].

11.8. Đường đi và phương tiện

Bên nhận thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng hoặc tạm thời mà Bên nhận thầu cần có, bao gồm lối vào công trường. Bên nhận thầu cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng sự chịu rủi ro và kinh phí của mình.

Bên nhận thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường hoặc cầu do việc sử dụng, đi lại của Bên nhận thầu hoặc người của Bên nhận thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp.

Trừ khi được quy định khác trong các Điều kiện và Điều Khoản này:

a) Bên nhận thầu không được sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Bên giao thầu hoặc những người khác.

b) Bên nhận thầu (trong quan hệ giữa các bên) sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu Bên nhận thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó;

c) Bên nhận thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn;

d) Bên giao thầu không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại;

đ) Bên giao thầu không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào;

e) Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường cho yêu cầu sử dụng của Bên nhận thầu, sẽ do Bên nhận thầu chịu.

11.9. Vận chuyển vật tư thiết bị (trừ khi có quy định khác):

a) Bên nhận thầu phải thông báo cho Bên giao thầu không muộn hơn 03 ngày, trước ngày mà mọi vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường (bao gồm cả đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ vật tư thiết bị);

b) Bên nhận thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Bên giao thầu đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển vật tư thiết bị của Bên nhận thầu.

11.10. Thiết bị Bên nhận thầu

Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Bên nhận thầu phải dùng riêng cho việc thi công công trình. Bên nhận thầu không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một loại thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Bên giao thầu. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý của Bên giao thầu đối với các xe cộ vận chuyển vật tư thiết bị hoặc nhân lực của Bên nhận thầu ra khỏi công trường.

11.11. Thiết bị và vật liệu do Bên giao thầu cấp (nếu có)

a) Bên giao thầu phải chịu trách nhiệm đối với thiết bị của mình cấp cho Bên nhận thầu;

b) Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm đối với từng thiết bị của Bên giao thầu trong khi người của Bên nhận thầu vận hành, lái, Điều khiển quản lý hoặc kiểm soát nó.

Số lượng thích hợp và số tiền phải trả (với giá đã nêu) để sử dụng thiết bị của Bên giao thầu đã được thỏa thuận trong Hợp đồng. Bên nhận thầu phải thanh toán số tiền này cho Bên giao thầu.

Bên giao thầu phải cung cấp, miễn phí, “các vật liệu do mình cung cấp” (nếu có) theo các chi tiết nêu trong các yêu cầu của Bên giao thầu. Bên giao thầu phải chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp những vật tư này tại thời Điểm và địa Điểm được quy định trong Hợp đồng. Bên nhận thầu phải kiểm tra những vật liệu này và phải thông báo kịp thời cho Bên giao thầu về sự thiếu hụt, sai sót hoặc không có của những vật liệu này. Trừ khi hai bên có thỏa thuận khác, Bên giao thầu phải xác định ngay sự thiếu hụt, sai sót như đã được thông báo.

Sau khi được kiểm tra, vật liệu do Bên giao thầu cấp sẽ phải được Bên nhận thầu bảo quản và giám sát cẩn thận. Trách nhiệm kiểm tra, bảo quản của Bên nhận thầu không tách Bên giao thầu khỏi trách nhiệm đối với sự thiếu hụt, sai sót, lỗi không thấy rõ khi kiểm tra.

11.12. Hoạt động của Bên nhận thầu trên công trường

Bên nhận thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường và khu vực bổ sung mà Bên nhận thầu có và được Bên giao thầu đồng ý là nơi làm việc. Bên nhận thầu phải có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị của Bên nhận thầu và nhân lực của Bên nhận thầu chỉ hoạt động trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ cho không lấn sang khu vực lân cận. Trong thời gian thi công công trình, Bên nhận thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Bên nhận thầu phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa.

Sau khi biên bản nghiệm thu công trình đã được cấp, Bên nhận thầu phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị của Bên nhận thầu, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác rưởi và công trình tạm. Bên nhận thầu phải để lại những khu vực đó của công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Bên nhận thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những vật tư thiết bị cần để Bên nhận thầu hoàn thành nghĩa vụ theo Hợp đồng.

Nếu tất cả những vật tư thiết bị này không được dọn khỏi công trường trong vòng 07 ngày sau khi Bên giao thầu cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; Bên giao thầu có thể bán hoặc thải bỏ vật tư thiết bị, số tiền thu được từ việc bán vật tư thiết bị sẽ trả cho Bên nhận thầu sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh cho Bên giao thầu.

11.13. Các vấn đề khác có liên quan

Tất cả các cổ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng Mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của Bên giao thầu. Bên nhận thầu phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này.

Khi phát hiện ra những đồ vật này, Bên nhận thầu phải thông báo ngay cho Bên giao thầu để hướng dẫn giải quyết. Nếu Bên nhận thầu gặp phải sự chậm trễ và phải chịu chi phí để thực hiện hướng dẫn thì Bên nhận thầu phải thông báo cho Bên giao thầu và có quyền theo Điều 20 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

Điều 12. Bên nhận thầu phụ:

Giá trị công việc nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá 30% giá hợp đồng.

Điều 13. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ**13.1. An toàn lao động**

a) Bên nhận thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận.

b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo đề phòng tai nạn.

c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

đ) Bên nhận thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động.

e) Bên nhận thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.

Khi có sự cố về an toàn lao động, Bên nhận thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Bên nhận thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.

13.2. Bảo vệ môi trường

a) Bên nhận thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường. Phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định.

b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường.

c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp Bên nhận thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì Bên giao thầu, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu Bên nhận thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.

d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

13.3. Phòng chống cháy nổ: Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của nhà nước về phòng chống cháy nổ.

Điều 14. Điện, nước và an ninh công trường

14.1. Điện, nước trên công trường

Trừ trường hợp quy định ở dưới đây, Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Bên nhận thầu cần.

Bên nhận thầu có quyền sử dụng việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường cho Mục đích thi công công trình mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Bên giao thầu; Bên nhận thầu có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi công công trình. Bên nhận thầu phải tự mình chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ.

Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả cho các dịch vụ trên Bên nhận thầu phải thanh toán theo quy định của Hợp đồng.

14.2. An ninh công trường:

Trừ khi có quy định khác trong những Điều kiện riêng:

a) Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường;

b) Những người có nhiệm vụ được vào công trường gồm nhân lực của Bên nhận thầu và của Bên giao thầu và những người khác do Bên giao thầu (hoặc người thay mặt) thông báo cho Bên nhận thầu biết.

Điều 15. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên giao thầu

15.1. Tạm ngừng thực hiện công việc của Hợp đồng bởi Bên giao thầu Nếu Bên nhận thầu không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng, Bên giao thầu có thể ra thông báo yêu cầu Bên nhận thầu phải thực hiện và sửa chữa các sai hỏng trong Khoảng thời gian hợp lý cụ thể.

Bên giao thầu quyết định ngừng thực hiện công việc trong Hợp đồng khi Bên nhận thầu không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, an toàn lao động và tiến độ theo Hợp đồng đã ký kết.

Trước khi tạm dừng, Bên giao thầu sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên nhận thầu không ít hơn 21 ngày và trong thông báo sẽ nêu rõ lý do tạm ngừng.

15.2. Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên giao thầu

Bên giao thầu sẽ được quyền chấm dứt Hợp đồng nếu Bên nhận thầu:

a) Không thực hiện theo bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc một thông báo theo Khoản 15.1 của Hợp đồng này [Tạm ngừng thực hiện công việc của Hợp đồng bởi Bên giao thầu];

b) Bỏ dở công trình hoặc thể hiện rõ ràng ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;

c) Không có lý do chính đáng mà 45 ngày liên tục không thực hiện công việc theo Hợp đồng;

d) Giao thầu phụ toàn bộ công trình, hoặc chuyển nhượng Hợp đồng mà không có sự thỏa thuận của Bên giao thầu;

đ) Bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản, người được ủy quyền hoặc người quản lý vì lợi ích của chủ nợ hoặc đã có hành động hoặc sự kiện nào xảy ra (theo các luật được áp dụng) có ảnh hưởng tương tự tới các hoạt động hoặc sự kiện này;

Nếu có ở một trong những trường hợp này, Bên giao thầu có thể, bằng cách thông báo cho Bên nhận thầu trước 21 ngày, chấm dứt Hợp đồng và trục xuất Bên nhận thầu ra khỏi công trường. Tuy nhiên, trong trường hợp của phần (đ) Bên giao thầu có thể thông báo chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức.

Sự lựa chọn của Bên giao thầu trong việc quyết định chấm dứt Hợp đồng sẽ không được làm ảnh hưởng đến các quyền lợi khác của Bên giao thầu theo Hợp đồng.

Bên nhận thầu phải rời công trường và chuyển các vật tư, vật liệu cần thiết, các tài liệu của Bên nhận thầu và các hồ sơ thiết kế khác của Bên nhận thầu cho Bên giao thầu. Tuy nhiên, Bên nhận thầu sẽ cố gắng hết mức để tuân thủ ngay lập tức các hướng dẫn hợp lý được nêu trong thông báo, bảo vệ tính mạng và tài sản hay cho sự an toàn của công trình.

Sau khi chấm dứt Hợp đồng, Bên giao thầu có thể hoàn thành công trình và sắp đặt cho các đơn vị khác thực hiện. Bên giao thầu và các đơn vị này khi đó có thể sử dụng bất cứ vật tư, vật liệu, tài liệu nào của Bên nhận thầu và các tài liệu thiết kế khác do Bên nhận thầu thực hiện hoặc do đại diện Bên nhận thầu thực hiện.

Bên giao thầu sẽ thông báo rằng thiết bị của Bên nhận thầu và các công trình tạm thời sẽ được giải phóng cho Bên nhận thầu ở tại hoặc gần công trường. Bên nhận thầu sẽ ngay lập tức sắp xếp để chuyển đi, rủi ro và chi phí cho việc này sẽ do Bên nhận thầu chịu. Tuy nhiên, nếu đến lúc này mà Bên nhận thầu còn nợ Bên giao thầu một Khoản thanh toán nào thì Bên giao thầu được quyền bán chúng để lấy lại tiền. Số tiền dư ra sẽ được trả cho Bên nhận thầu.

Trường hợp đặc biệt, Bên giao thầu có quyền chấm dứt Hợp đồng vào bất cứ lúc nào thuận tiện cho Bên giao thầu, bằng cách thông báo cho Bên nhận thầu việc chấm dứt Hợp đồng. Việc chấm dứt này sẽ có hiệu lực sau 21 ngày sau khi Bên nhận thầu nhận được thông báo này của Bên giao thầu hoặc Bên giao thầu trả lại bảo lãnh thực hiện. Bên giao thầu sẽ không được chấm dứt Hợp đồng theo Khoản này để tự thi công công trình hoặc sắp xếp để cho Bên nhận thầu khác thi công công trình.

15.3. Xác định giá vào ngày chấm dứt Hợp đồng

Ngay khi thông báo chấm dứt theo Khoản 15.2 của Hợp đồng [Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên giao thầu] có hiệu lực, Bên giao thầu sẽ xem xét đồng ý hoặc xác định giá trị của công trình, vật tư, vật liệu và tài liệu của Bên nhận thầu và các Khoản tiền phải thanh toán cho Bên nhận thầu cho các công việc được thực hiện theo đúng Hợp đồng.

15.4. Thanh toán sau khi chấm dứt Hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt Hợp đồng theo Khoản 15.2 của Hợp đồng này [Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên giao thầu] có hiệu lực, Bên giao thầu có thể:

a) Không thanh toán thêm cho Bên nhận thầu cho đến khi chi phí thi công, hoàn thành và sửa chữa các sai sót và hư hỏng do chậm trễ trong thời gian hoàn thành (nếu có) và các chi phí khác mà Bên giao thầu chấp thuận đã được xác định;

b) Thu lại từ Bên nhận thầu các phí tổn do hư hỏng, mất mát mà Bên giao thầu phải chịu và các chi phí thêm khác của việc hoàn thành công trình, sau khi tính đến bất kỳ một Khoản nợ nào đối với Bên nhận thầu. Sau khi đã thu hồi lại từ các mất mát, hư hỏng và các chi phí thêm, Bên giao thầu sẽ thanh toán phần tiền cân đối còn lại cho Bên nhận thầu.

Điều 16. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên nhận thầu

16.1. Quyền tạm ngừng công việc của Bên nhận thầu

Nếu Bên giao thầu không tuân thủ Khoản 8.4 của Hợp đồng [Thời hạn thanh toán] vượt quá 28 ngày; Bên nhận thầu có thể, sau khi thông báo cho Bên giao thầu không muộn hơn 15 ngày, sẽ tạm ngừng công việc (hoặc giảm tỷ lệ công việc) trừ khi và cho đến khi Bên nhận thầu được thanh toán theo các Điều Khoản của Hợp đồng, tùy từng trường hợp và như đã mô tả trong thông báo.

Việc tạm ngừng công việc của Bên nhận thầu theo Khoản này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Bên nhận thầu đối với các chi phí tài chính và để chấm dứt Hợp đồng theo Khoản 16.2 của Hợp đồng [Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên nhận thầu].

Nếu Bên nhận thầu tiếp đó nhận được thanh toán trước khi thông báo chấm dứt Hợp đồng, Bên nhận thầu phải tiếp tục tiến hành công việc trở lại như bình thường ngay khi có thể được.

Nếu Bên nhận thầu phải chịu sự chậm trễ và các chi phí phát sinh là hậu quả của việc tạm ngừng công việc (hoặc do giảm tỷ lệ công việc) theo Khoản này, Bên nhận thầu phải thông báo cho Bên giao thầu và theo Điều 20 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

16.2. Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên nhận thầu

Bên nhận thầu được quyền chấm dứt Hợp đồng nếu:

a) Bên nhận thầu không nhận được số tiền được thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày Bên giao thầu nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ;

b) Bên giao thầu về cơ bản không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;

c) Việc tạm ngừng bị kéo dài quá 45 ngày;

d) Bên giao thầu bị phá sản, vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản phải Điều đình với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự Điều hành của người được ủy thác hoặc người đại diện cho quyền lợi của chủ nợ hoặc nếu đã có hành động hoặc sự kiện nào đó xảy ra (theo các Luật hiện hành) có tác dụng tương tự tới các hành động hoặc sự kiện đó.

Trong bất cứ sự kiện hoặc trường hợp nào được nêu trên, Bên nhận thầu có thể, bằng thông báo trước 21 ngày cho Bên giao thầu để chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên trong trường hợp của Điểm (d) Bên giao thầu có thể thông báo chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức.

16.3. Ngừng công việc và di dời thiết bị Bên nhận thầu

Sau khi nhận được thông báo chấm dứt Hợp đồng, Bên nhận thầu sẽ ngay lập tức:

- a) Ngừng tất cả các công việc thêm, ngoại trừ các công việc đã được Bên giao thầu hướng dẫn để bảo vệ con người và tài sản hoặc an toàn của công trình;
- b) Chuyển giao cho Bên giao thầu toàn bộ tài liệu của Bên nhận thầu, thiết bị, các vật liệu và các công việc khác mà Bên nhận thầu đã được thanh toán;
- c) Di dời tất cả vật tư, vật liệu khỏi công trường, ngoại trừ các thứ cần thiết cho việc an toàn và rời khỏi công trường.

16.4. Thanh toán khi chấm dứt Hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt Hợp đồng theo Khoản 18.2 của Hợp đồng [Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên nhận thầu] đã có hiệu lực, Bên giao thầu sẽ ngay lập tức:

- a) Trả lại bảo lãnh thực hiện cho Bên nhận thầu;
- b) Thanh toán cho Bên nhận thầu.

Điều 17. Bảo hiểm và bảo hành

17.1. Bảo hiểm

a) Bên giao thầu phải mua bảo hiểm công trình xây dựng theo quy định. Bên giao thầu đã mua bảo hiểm công trình; khi có tổn thất, thiệt hại xảy ra đối với công trình, mà tổn thất, thiệt hại đó thuộc phạm vi công việc của Bên nhận thầu, Bên nhận thầu phải thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định để được bồi thường. Bên giao thầu sẽ không chịu trách nhiệm đối với những trường hợp Bên nhận thầu không thực hiện những thủ tục trên. Trường hợp Bên nhận thầu được bồi thường thì Bên nhận thầu phải chịu mức khấu trừ theo quy định của hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo hiểm xây dựng công trình ký giữa Bên giao thầu và đơn vị cung cấp dịch vụ bảo hiểm.

b) Bên nhận thầu phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Bên nhận thầu, bảo hiểm đối với bên thứ 3.

17.2. Bảo hành

Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, Bên nhận thầu phải:

- Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian 12 tháng, mức tiền bảo hành công trình bằng 5% giá trị hợp đồng;

- Trường hợp, Bên giao thầu trả tiền giữ lại trong các giai đoạn thanh toán cho bảo hành thì Bên nhận thầu phải nộp cho Bên giao thầu bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình trong vòng 21 ngày trước ngày nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng Mục công trình để đưa vào sử dụng. Bảo lãnh bảo hành phải có giá trị cho đến hết thời gian bảo hành và phải do một ngân hàng hoặc một tổ chức tín dụng hợp pháp cấp.

- Trong thời gian bảo hành công trình Bên nhận thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Bên nhận thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Bên nhận thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 21 ngày sau khi nhận được thông báo của Bên giao thầu về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà Bên nhận thầu không bắt đầu thực hiện các công việc

sửa chữa thì Bên giao thầu có quyền thuê một Bên nhận thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Bên nhận thầu chịu và sẽ được khấu trừ vào tiền bảo hành của Bên nhận thầu và thông báo cho Bên nhận thầu giá trị trên, Bên nhận thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên.

Điều 18. Rủi ro và Bất khả kháng

18.1. Rủi ro và bất khả kháng

- a) Rủi ro là nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện Hợp đồng.
- b) Bất khả kháng là một sự kiện rủi ro không thể chống đỡ nổi khi nó xảy ra và không thể lường trước khi ký kết Hợp đồng như: động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần, lở đất hay hoạt động núi lửa, chiến tranh, dịch bệnh.
- c) Khi một bên bị rơi vào tình trạng bất khả kháng, thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trong thời gian sớm nhất có thể.

18.2. Hậu quả của các rủi ro

Nếu và trong chừng mực nào đó mọi rủi ro được liệt kê trong Khoản 18.1 của Hợp đồng này dẫn đến mất mát hay hư hỏng cho công trình, bất động sản, vật tư thiết bị hay các tài liệu của Bên nhận thầu, thì Bên nhận thầu phải ngay lập tức gửi thông báo cho Bên giao thầu và sửa chữa sự mất mát và hư hỏng trong phạm vi Bên giao thầu yêu cầu.

18.3. Trách nhiệm của Bên nhận thầu đối với rủi ro

Bên nhận thầu sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc bảo đảm công trình, và hàng hóa từ ngày khởi công cho đến ngày phát hành biên bản nghiệm thu hoặc coi như được phát hành theo Khoản 6.5 của Hợp đồng [Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng Mục công trình] cho công trình, khi trách nhiệm được chuyển qua Bên giao thầu. Nếu biên bản nghiệm thu được phát hành (hoặc coi như đã phát hành) cho bất cứ hạng Mục hay công trình nào, thì trách nhiệm bảo đảm bất kỳ hạng Mục nào của công trình đó được chuyển cho Bên giao thầu.

Sau khi trách nhiệm được chuyển một cách phù hợp cho Bên giao thầu, Bên nhận thầu sẽ nhận trách nhiệm bảo đảm đến bất kỳ công việc nào còn tồn tại chưa giải quyết xong vào ngày được nêu trong biên bản nghiệm thu cho đến khi các công việc này được hoàn thành.

Nếu bất cứ việc mất mát hay hư hỏng nào xảy ra cho công trình, vật tư thiết bị hoặc tài liệu của Bên nhận thầu nào trong Khoảng thời gian Bên nhận thầu đang chịu trách nhiệm bảo đảm, được liệt kê trong Khoản 18.3 của Hợp đồng [Trách nhiệm của Bên nhận thầu đối với rủi ro], Bên nhận thầu sẽ phải sửa những mất mát hay hư hỏng bằng sự rủi ro và chi phí của Bên nhận thầu, để công trình, vật tư thiết bị và tài liệu của Bên nhận thầu đúng với Hợp đồng.

Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm đối với bất cứ một hỏng hóc hay mất mát xảy ra sau khi biên bản nghiệm thu đã được phát hành và cả những việc xảy ra trước đó thuộc trách nhiệm của Bên nhận thầu.

18.4. Bồi thường rủi ro

Bên nhận thầu phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Bên giao thầu, các nhân viên của Bên giao thầu đối với các khiếu nại, hỏng hóc, mất mát và các chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) có liên quan đến:

a) Tổn hại thân thể, bệnh tật, ốm đau hay chết, của bất cứ người nào xảy ra do nguyên nhân thi công và hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót, trừ khi có thể quy cho việc cấu thả, cố ý làm hoặc vi phạm Hợp đồng bởi Bên giao thầu, các nhân viên của Bên giao thầu, hoặc bất kỳ đại diện riêng nào của họ;

b) Hỏng hóc hay mất mát của bất cứ tài sản nào, là bất động sản hay của cá nhân (không phải là công trình), ở phạm vi mà những hỏng hóc hay mất mát này:

- Phát sinh từ hoặc trong quá trình tiến hành hoặc do nguyên nhân của thi công và hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót;

- Được quy cho sự bất cẩn, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Bên nhận thầu, nhân lực của Bên nhận thầu, hoặc bất cứ người nào trực tiếp hay gián tiếp được họ thuê.

Bên giao thầu phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Bên nhận thầu, các nhân viên của Bên nhận thầu đối với các khiếu nại, thiệt hại, mất mát và chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) liên quan đến tổn hại thân thể, ốm đau, bệnh, tật hay chết được quy cho sự cấu thả, cố ý làm hoặc vi phạm Hợp đồng bởi Bên giao thầu, các nhân viên của Bên giao thầu.

18.5. Thông báo về bất khả kháng

Nếu một bên bị cản trở thực hiện bất cứ nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng do tình trạng bất khả kháng, bên đó phải gửi thông báo cho bên kia về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng và phải nêu rõ các nghĩa vụ, công việc đã và sẽ bị cản trở. Thông báo phải được gửi sớm nhất sau khi bên đó nhận biết được tình trạng, hoặc lẽ ra đã nhận biết được về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng.

Bên đó, khi đã thông báo, phải được miễn cho việc thực hiện công việc thuộc nghĩa vụ trong thời gian mà tình trạng bất khả kháng cản trở việc thực hiện của họ.

Dẫu cho có các quy định nào khác của Khoản này, thì bất khả kháng cũng không áp dụng đối với các nghĩa vụ thanh toán tiền của bất cứ bên nào cho bên kia theo Hợp đồng.

18.6. Các hậu quả của bất khả kháng

Nếu Bên nhận thầu bị cản trở thực hiện bất kỳ nhiệm vụ nào của mình theo Hợp đồng do bất khả kháng mà đã thông báo theo Khoản 18.5 của Hợp đồng [Thông báo về bất khả kháng], và chịu sự chậm trễ và chịu chi phí do bất khả kháng, Bên nhận thầu sẽ có quyền theo Điều 20 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp]:

a) Kéo dài thời gian do sự chậm trễ này, nếu việc hoàn thành bị và sẽ bị chậm trễ, theo Khoản 7.3 của Hợp đồng [Gia hạn thời gian hoàn thành];

b) Nếu sự việc hay trường hợp thuộc loại được mô tả trong các Điểm (b) Khoản 18.1 của Hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng] được thanh toán các chi phí này.

Sau khi nhận được thông báo này, Bên giao thầu phải xem xét để nhất trí hay quyết định các vấn đề này.

18.7. Chấm dứt Hợp đồng do bất khả kháng, thanh toán, hết trách nhiệm Nếu việc thực hiện công trình cơ bản đang được tiến hành bị cản trở liên tục trong thời gian 90 ngày do bất khả kháng đã được thông báo theo Khoản 18.5 của Hợp đồng [Thông báo về bất khả kháng] hoặc trong nhiều Khoảng thời gian mà tổng số là trên 180 ngày do bất khả kháng đã được thông báo, thì một trong hai bên có thể gửi thông báo chấm dứt Hợp đồng cho bên kia. Trong trường hợp này, việc chấm dứt Hợp đồng sẽ có hiệu lực 45 ngày sau khi có thông báo.

Đối với trường hợp chấm dứt này, Bên giao thầu sẽ phải thanh toán cho Bên nhận thầu:

a) Các Khoản thanh toán cho bất kỳ công việc nào đã được thực hiện mà giá đã được nêu trong Hợp đồng;

b) Chi phí cho thiết bị và vật tư được đặt hàng cho công trình đã được chuyển tới cho Bên nhận thầu, hoặc những thứ Bên nhận thầu có trách nhiệm chấp nhận giao hàng: thiết bị và vật tư này sẽ trở thành tài sản (và là rủi ro) của Bên giao thầu khi đã được Bên giao thầu thanh toán, và Bên nhận thầu sẽ để cho Bên giao thầu tùy ý sử dụng;

c) Mọi chi phí hoặc trách nhiệm khác mà trong trường hợp bất khả kháng Bên nhận thầu phải chịu để hoàn thành công trình;

d) Chi phí di chuyển các công trình tạm và thiết bị của Bên nhận thầu khỏi công trình và trả lại các hạng Mục thiết bị này cho công trình của Bên nhận thầu;

e) Chi phí bồi thường cho đội ngũ nhân viên và các người lao động được Bên nhận thầu thuê cho toàn bộ thời gian liên quan đến công trình vào thời Điểm chấm dứt Hợp đồng.

Điều 19. Thuởng hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng

19.1. Thuởng hợp đồng: Không thực hiện

19.2. Phạt vi phạm hợp đồng:

Trường hợp do nguyên nhân chủ quan của Bên B dẫn đến vi phạm về thời gian thực hiện hợp đồng, bên B sẽ chịu mức phạt bằng 2% giá trị của phần khối lượng bị vi phạm/tháng. Tổng số tiền phạt không quá 12% giá trị hợp đồng bị vi phạm theo quy định của Luật Xây dựng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nhà thầu có vi phạm tiến độ tùy theo mức độ sẽ bị xử lý như sau:

a. Vi phạm lần đầu:

Sau 10 ngày kể từ khi xác định việc nhà thầu vi phạm tiến độ, Bên A đưa ra thông báo phê bình nhà thầu, đồng thời yêu cầu nhà thầu có cam kết khắc phục, đẩy nhanh tiến độ, sau 10 ngày hoặc 15 ngày sẽ lập đoàn đi kiểm tra.

b. Vi phạm lần thứ 2:

Sau 07 ngày kể từ khi xác định việc vi phạm tiến độ lần thứ 2, Bên A đi kiểm tra việc đẩy nhanh tiến độ theo cam kết của nhà thầu, nếu nhà thầu vẫn tiếp tục vi phạm tiến độ, Bên A sẽ phát hành văn bản khiển trách nhà thầu, yêu cầu nhà thầu

nghiêm túc thực hiện việc đẩy nhanh tiến độ thi công, bằng các biện pháp tăng cường mũi thi công, hoặc tăng cường nhân sự, thiết bị, tài chính... và cảnh báo sẽ điều chuyển một phần khối lượng hợp đồng cho nhà thầu phụ thi công hoặc chấm dứt hợp đồng nếu tiến độ thi công tiếp tục chậm trễ. Việc kiểm tra sẽ thực hiện sau 10 ngày hoặc 15 ngày tùy theo thời gian thi công của hợp đồng và yêu cầu nhà thầu ký văn bản cam kết với các nội dung sau:

Cam kết nếu không thực hiện các biện pháp khắc phục theo yêu cầu của Bên A sẽ bị cắt chuyển một phần hợp đồng để giao cho nhà thầu phụ bổ sung mới do Chủ đầu tư lựa chọn.

Trong trường hợp phải điều chuyển khối lượng, Chủ đầu tư hoặc Bên A có quyền chỉ định Nhà thầu phụ để thi công phần khối lượng điều chuyển. Bên A, Bên B và Nhà thầu phụ ký một phụ lục hợp đồng xây dựng, trong đó bên B phải ủy quyền cho Nhà thầu phụ được phép sử dụng pháp nhân của mình và Nhà thầu phụ chịu trách nhiệm toàn diện để: trực tiếp tổ chức thi công, ký xác nhận khối lượng thi công với TVGS; lập hồ sơ nghiệm thu thanh toán, hoàn công và các tài liệu kỹ thuật để thực hiện phần công việc được điều chuyển cho nhà thầu phụ. Nhà thầu phụ được Bên A cho tạm ứng hợp đồng (nếu có), thanh toán khối lượng hoàn thành trực tiếp cho toàn bộ khối lượng điều chuyển về tài khoản của Nhà thầu phụ được ghi trong phụ lục hợp đồng.

Văn bản cam kết này là tài liệu kèm theo phụ lục bổ sung của Hợp đồng giao nhận thầu đã ký kết.

Chưa áp dụng phạt vi phạm tiến độ của hợp đồng.

c. Vi phạm tiến độ lần thứ 3 trở đi.

Sau 05 ngày kể từ khi xác định nhà thầu vi phạm tiến độ lần thứ 3 trở đi, Bên B bị xử lý điều chuyển khối lượng hợp đồng như đã nêu trên, phạm vi và giá trị điều chuyển hoàn toàn do Bên A quyết định và Bên B buộc phải chấp thuận. Bên A ban hành văn bản cảnh cáo nhà thầu.

Bên A áp dụng phạt vi phạm tiến độ hợp đồng đối với các giá trị khối lượng bị vi phạm. Thời gian tính phạt hợp đồng được áp dụng sau 10 ngày kể từ khi xác định bên B vi phạm tiến độ lần thứ 3 cho đến khi xác định Bên B khắc phục được việc vi phạm tiến độ và được hai bên thống nhất bằng văn bản. Kinh phí phạt được trừ vào hồ sơ thanh toán của Bên B.

Điều 20. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

20.1. Khiếu nại: Thực hiện theo quy định nêu tại Điều 44 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Khiếu nại trong quá trình thực hiện hợp đồng xây dựng được hiểu là khi một bên phát hiện bên kia thực hiện không đúng hoặc không thực hiện nghĩa vụ theo đúng hợp đồng thì có quyền yêu cầu bên kia thực hiện đúng nội dung hợp đồng đã ký. Khi đó, bên phát hiện có quyền khiếu nại bên kia về nội dung này.

- Khi một bên khiếu nại bên kia thì phải đưa ra các căn cứ, dẫn chứng cụ thể để làm sáng tỏ những nội dung khiếu nại.

- Trong vòng năm mươi sáu (56) ngày kể từ khi nảy sinh vấn đề một bên thực hiện hợp đồng không phù hợp với các thỏa thuận đã ký, bên phát hiện phải thông báo ngay cho bên kia về những nội dung đó và khiếu nại về các nội dung này. Ngoài khoảng thời gian này nếu không bên nào có khiếu nại thì các bên phải thực hiện theo đúng những thỏa thuận đã ký.

- Trong vòng hai mươi tám (28) ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, bên nhận được khiếu nại phải đưa ra những căn cứ, dẫn chứng về những nội dung cho rằng việc khiếu nại của bên kia là không phù hợp với hợp đồng đã ký, nếu những căn cứ và dẫn chứng không thuyết phục, không hợp lý thì phải chấp thuận với những khiếu nại của bên kia. Ngoài khoảng thời gian này nếu bên nhận được khiếu nại không có ý kiến thì coi như đã chấp thuận với những nội dung khiếu nại do bên kia đưa ra.

20.2. Xử lý các tranh chấp

Thực hiện theo quy định nêu tại Điều 45 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải.

Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 45 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp Hợp đồng không thể hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên trọng tài để xử lý tranh chấp theo các quy tắc của Việt Nam (hoặc Tòa án Nhân dân) theo quy định của pháp luật. Quyết định của trọng tài (hoặc Tòa án Nhân dân) là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên.

20.3. Hợp đồng bị vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng đến hiệu lực của các Điều Khoản về giải quyết tranh chấp.

Điều 21. Quyết toán và thanh lý Hợp đồng

21.1. Quyết toán Hợp đồng

Trong vòng 60 ngày sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của Hợp đồng, Bên nhận thầu sẽ trình cho Bên giao thầu 10 (Bộ) quyết toán Hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Bên giao thầu đã chấp thuận, bao gồm các tài liệu sau:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi Hợp đồng;
- Bản xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi Hợp đồng;
- Bảng tính giá trị quyết toán Hợp đồng (gọi là quyết toán A-B), trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Bên giao thầu có trách nhiệm thanh toán cho Bên nhận thầu;

- Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình;
- Bản vẽ hoàn công (kể cả phần bổ sung phát sinh);
- Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong Hợp đồng (nếu có).

c) Thời hạn Bên nhận thầu giao nộp hồ sơ quyết toán Hợp đồng không được quá 60 ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện theo Hợp đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có).

21.2. Thanh lý Hợp đồng

a) Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp:

- Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng đã ký;

- Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của Điều 16 của Hợp đồng [Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên nhận thầu], Điều 15 của Hợp đồng [Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên giao thầu]....

b) Việc thanh lý Hợp đồng phải được hoàn tất trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày các bên tham gia Hợp đồng hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng hoặc Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo Điểm a Khoản 2 Điều này.

21.3. Chấm dứt trách nhiệm của Bên giao thầu

Bên giao thầu sẽ không chịu trách nhiệm với Bên nhận thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo Hợp đồng hoặc liên quan đến Hợp đồng sau khi thanh lý Hợp đồng.

Điều 22. Hiệu lực của Hợp đồng

22.1. Thời điểm có hiệu lực của Hợp đồng:

Hợp đồng này có hiệu lực sau khi ký hợp đồng.

22.2. Tính pháp lý của Hợp đồng xây dựng:

a) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở pháp lý mà Bên giao thầu, Bên nhận thầu và các bên liên quan có nghĩa vụ thực hiện;

b) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở để giải quyết tranh chấp giữa các bên. Các tranh chấp phát sinh ngoài Hợp đồng sẽ được giải quyết trên cơ sở các quy định, của pháp luật có liên quan.

Điều 23. Điều Khoản chung

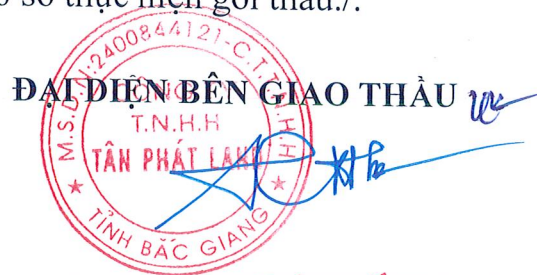
23.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng những Điều đã quy định trong Hợp đồng này.

23.2. Hợp đồng này được lập thành 10 bản bằng tiếng Việt. Bên giao thầu sẽ giữ 07 bản, Bên nhận thầu sẽ giữ 03 bản làm cơ sở thực hiện gói thầu./.



GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thúy Ngân



GIÁM ĐỐC

TRẦN TUẤN KHẮC

PHỤ LỤC GIÁ HỢP ĐỒNG

CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN ĐÔI NGỖ, HUYỆN LỤC NAM

GÓI THẦU SỐ 17: THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH PHÂN GIAO THÔNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT

(Kèm theo Hợp đồng số 17/2021/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 06 tháng 3 năm 2021)

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
I		HẠNG MỤC SAN NỀN				10.467.015.000
1	AB.24141	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất I	100m3	127,7107	779.037	99.491.315
2	AB.62121	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 16T, độ chặt Y/C K = 0,85 (không yêu cầu độ đầm chặt thi chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,90)	100m3	575,6739	377.854	217.520.456
3	AB.62121	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 16T, độ chặt Y/C K = 0,85	100m3	1.289,2241	419.837	541.264.409
4	CBG	Đất cấp 3 (đất đồi) san nền Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	100m ³	1.239,2988	7.753.368	9.608.739.305
II		HẠNG MỤC GIAO THÔNG				55.829.561.000
1	AA.22112	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng búa cần khí nén 3m3/ph	m3	48,1100	280.281	13.484.343
2	AB.24144	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất IV (Vận dụng)	100m3	0,4811	1.576.377	758.395
3	AM.23221	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn - Cự ly vận chuyển ≤1km	10m ³ /1km	4,8110	21.861	105.173
4	AM.23222	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn - Cự ly vận chuyển ≤10km	10m ³ /1km	4,8110	31.798	152.979
5	AB.24141	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất I	100m3	389,6120	792.905	308.925.382
6	AB.31143	Đào nền đường bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất III	100m3	33,3074	2.325.367	77.451.942
7	CBG	Đất cấp 3 (đất đồi) san nền K<0,95(Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	m3	57.205,8	78.914	4.514.335.481
8	CBG	Đất cấp 3 (đất đồi) san nền K≥0,95(Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	m3	38.270,7	82.732	3.166.225.483
9	CBG	Đất cấp 3 (đất đồi) san nền K≥0,98(Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	m3	27.339,1	89.096	2.435.815.171
10	AB.64122	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,9	100m3	686,0146	883.294	605.952.246
11	AB.64123	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	338,6788	1.169.505	396.086.507
12	AB.64124	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,98	100m3	235,6820	1.422.241	335.196.560
13	AD.11212	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp dưới	100m3	84,6337	28.331.659	2.397.814.252
14	AD.11222	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp trên	100m3	76,5710	32.753.779	2.507.991.102
15	AD.24213	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 1kg/m2	100m2	442,5546	2.127.482	941.527.042
16	AD.23224	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C19, R19) - Chiều dày mặt đường đã lên ép 6cm	100m2	442,5546	1.103.457	488.340.044
17	CB.G	Mua BTNC 19	tấn	6.301,9775	1.568.746	9.886.199.670
18	AD.24211	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 0,5kg/m2	100m2	442,5546	1.196.977	529.727.753
19	AD.23232	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C ≤ 12,5) - Chiều dày mặt đường đã lên ép 4cm	100m2	442,5546	819.288	362.579.550
20	CB.G	Mua BTNC 12.5	tấn	4.291,0094	1.670.685	7.168.923.457
21	AF.11211	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	397,9986	1.249.928	497.469.392
22	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bê máy	100m2	28,2396	7.597.547	214.551.617
23	AE.21113	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, vữa XM M75, PCB40	m3	407,7413	1.304.265	531.802.663
24	AK.57120	Bó via thẳng hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn KT 23x26x100cm	m	7.509,3800	175.161	1.315.348.665

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
25	AK.57120	Bỏ vỉa thẳng hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn KT 23x26x50cm	m	1.662,1300	202.001	335.751.622
26	AK.57110	Bỏ vỉa thẳng hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn 18x22x25cm	m	119,0000	162.063	19.285.445
27	AK.57110	Bỏ vỉa thẳng hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn 18x22x100cm	m	238,0000	162.063	38.570.891
28	AF.11231	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 2x4, PCB40	m3	175,3492	1.236.636	216.843.142
29	AK.41114	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM M100, PCB40	m2	2.922,4860	48.024	140.350.410
30	AF.11312	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40	m3	246,0776	1.293.436	318.285.533
31	AF.81111	Ván khuôn móng bằng, móng bè, bệ máy	100m2	9,1539	7.597.547	69.547.035
32	AB.66112	Đắp cát công trình bằng máy lu bánh thép 9T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,9	100m3	19,7087	19.541.592	385.139.467
33	AK.55320	Gạch bê tông hình lục giác, bát giác, zíc zắc, vuông, chữ nhật (mặt men bóng) màu ghi, dày 60 ± 3mm	m2	40.549,6031	173.694	7.043.204.250
34	CB.G09/2018	Mua cây Sang (đường kính gốc: > 25cm, cao ≥ 8m)	cây	127,0000	7.636.834	969.877.867
35	CB.G09/2018	Mua cây Bàng Đài Loan (đường kính gốc: > 25cm, cao ≥ 8m)	cây	394,0000	8.909.639	3.510.397.845
36	CB.G09/2018	Mua cây Sao Đen (đường kính gốc: > 25cm, cao ≥ 8m)	cây	177,0000	9.546.042	1.689.649.434
37	AB.25103	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	2,7039	2.917.536	7.888.680
38	AF.81111	Ván khuôn móng bằng, móng bè, bệ máy	100m2	7,9293	7.597.547	60.243.079
39	AF.11211	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	87,2221	1.249.928	109.021.281
40	AE.21113	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, vữa XM M75, PCB40	m3	183,1664	1.304.265	238.897.444
41	AB.65110	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	100m3	10,0512	2.531.411	25.443.718
42	AD.32531	Lắp đặt cột và biển báo phản quang - Loại biển báo phản quang: Biển tam giác cạnh 70cm	cái	3,0000	293.687	881.060
43	AB.25103	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	0,0060	2.917.536	17.505
44	CB.G	Biển báo hình tam giác	cái	3,0000	436.572	1.309.717
45	CB.G	Cột biển báo phi 80	m	9,6000	196.012	1.881.716
46	CB.G	Thi công kẻ vạch sơn dẻo nhiệt phản quang Synthetic màu trắng, vàng, chiều dày lớp sơn 2mm: (đơn giá đã bao gồm vật liệu, nhân công thi công hoàn thiện tại công trình)	m2	1.780,5700	254.561	453.263.893
47	CB.G	Sơn gờ chắn bánh (Chiều dày lớp sơn 4mm)	m2	40,7000	369.114	15.022.924
48	AF.81141	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m2	4,3456	13.294.845	57.774.346
49	AF.12312	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	65,1843	1.799.592	117.305.177
50	AF.61511	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	2,8936	20.357.065	58.904.871
51	CBG	ống thoát nước PVC D50	m	108,6405	18.201	1.977.379
52	AF.81111	Ván khuôn móng bằng, móng bè, bệ máy	100m2	1,3500	7.597.547	10.256.689
53	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	3,3750	1.173.309	3.959.918
54	AF.11212	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	6,7500	1.304.913	8.808.161
55	CBG	Khung móng 4M16x240x240x(550-600)	Bộ	375,0000	532.033	199.512.278
56	CBG	Thép ống mạ kẽm	kg	21.820,0857	29.275	638.772.727
57	AI.11421	Gia công lan can (chiết tính giảm 1 số vật liệu)	tấn	21,8201	11.690.342	255.084.260
58	AI.63211	Lắp dựng lan can sắt	m2	755,3963	171.653	129.666.017
III HẠNG MỤC ĐẦU NỐI GIAO THÔNG VỚI DT293						201.013.000
1	AB.25124	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất IV	100m3	0,4250	2.868.047	1.218.920
2	AM.23211	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cự ly vận chuyển ≤1km	10m³/1km	4,2500	52.664	223.820
3	AM.23212	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cự ly vận chuyển ≤10km	10m³/1km	4,2500	55.297	235.011
4	AD.11212	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp dưới	100m3	0,8440	27.836.115	23.493.681

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
5	AD.11222	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp trên	100m3	0,1430	32.180.889	4.601.867
6	AD.24213	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 1kg/m2	100m2	0,7668	2.090.271	1.602.820
7	AD.23225	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C19, R19) - Chiều dày mặt đường đã lên ép 7cm	100m2	0,7668	1.244.590	954.352
8	CB.G	Mua BTNC 19 (hàm lượng 5%)	tấn	12,7442	1.626.582	20.729.506
9	AD.24211	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 0,5kg/m2	100m2	0,7668	1.176.041	901.788
10	AD.23233	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C ≤ 12,5) - Chiều dày mặt đường đã lên ép 5cm	100m2	0,7668	971.356	744.836
11	CB.G	Mua BTNC 12.5 (hàm lượng 5%)	tấn	9,2936	1.641.463	15.255.127
12	AB.25123	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤ 6m - Cấp đất III	100m3	1,2807	2.320.374	2.971.703
13	AK.98110	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤ 4	m3	1,5000	788.900	1.183.350
14	BB.13706	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤ 1800mm	cái	18,0000	615.317	11.075.711
15	BB.11224	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 2m - Đường kính 1500mm - tại trong C	1 đoạn ống	9,0000	7.613.697	68.523.273
16	BB.13514	Nối ống bê tông bằng phương pháp xâm - Đường kính 1500mm	mỗi nối	8,0000	124.096	992.769
17	AB.25123	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤ 6m - Cấp đất III	100m3	0,4368	2.320.374	1.013.540
18	AK.98110	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤ 4	m3	1,1800	860.323	1.015.181
19	AF.81122	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m2	0,0394	12.284.800	484.021
20	AF.81141	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m2	0,0634	13.062.308	828.150
21	AF.11212	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤ 250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	3,2400	1.282.089	4.153.967
22	AF.61331	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK > 18mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	0,0533	18.389.522	979.794
23	AI.13121	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤ 20kg/1 cấu kiện	tấn	0,0452	27.392.079	1.238.560
24	AI.64221	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤ 20kg/1 cấu kiện	tấn	0,0452	5.643.230	255.164
25	AE.26213	Xây hồ van, hồ ga bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m3	9,9200	1.885.489	18.704.051
26	AK.21223	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	22,5500	72.138	1.626.703
27	AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m2	0,0232	8.175.362	189.668
28	AG.11412	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	0,6160	1.431.365	881.721
29	AG.13231	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con son	tấn	0,0666	19.969.827	1.329.952
30	AG.41610	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1 cấu kiện	4,0000	36.420	145.680
31	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0,1590	3.172.761	504.469
32	AK.98110	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤ 4	m3	0,1900	860.323	163.461
33	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bê máy	100m2	0,0455	7.464.660	339.642
34	AF.11212	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤ 250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	0,4580	1.282.089	587.197
35	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤ 10mm	tấn	0,2086	18.625.806	3.885.343
36	CBG	Song chắn rác gang cầu KT khung: 530x960x50mm, KT nắp 860x430x25mm, tải trọng 25 tấn	bộ	2,0000	3.989.233	7.978.466
IV		HẠNG MỤC BÃI ĐỖ XE				2.081.036.000
1	AB.24141	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất I	100m3	15,1578	779.037	11.808.482
2	AB.24142	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất II	100m3	0,0401	899.275	36.061
3	CBG	Đất cấp 3 (đất đồi) dùng cho đắp nền đường K95 (Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	m3	6.763,7280	81.285	549.791.712
4	AB.64123	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	59,8560	1.149.049	68.777.494
5	AD.11212	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp dưới	100m3	5,5845	27.836.115	155.450.787
6	AL.16201	Rải giấy dầu lớp cách ly	100m2	38,3959	623.363	23.934.594
7	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bê máy	100m2	3,2290	7.464.660	24.103.685

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
8	AF.11323	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M250, đá 2x4, PCB40	m3	744,6100	1.306.442	972.789.713
9	AL.24111	Thi công khe co (chiết tính giảm 1 số vật liệu, máy thi công)	m	1.122,5900	46.179	51.839.849
10	AL.24112	Thi công khe giãn (chiết tính giảm 1 số vật liệu, máy thi công)	m	491,9300	86.623	42.612.547
11	AB.25103	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	0,5764	2.866.506	1.652.225
12	AF.81111	Ván khuôn móng bằng, móng bè, bệ máy	100m2	1,0595	7.464.660	7.909.106
13	AF.11211	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	16,9526	1.228.065	20.818.949
14	AE.21113	Xây móng bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, vữa XM M75, PCB40	m3	51,2817	1.281.452	65.715.090
15	AK.31240	Ôp chân tường, viên tường viên trụ, cột - gạch thẻ đỏ	m2	340,1123	246.377	83.795.977
V		HẠNG MỤC KHUÔN VIÊN CÂY XANH				5.305.408.000
1	CB.G	Cây chuối ngọc 300x300, trồng viên	m	2.479,0000	37.516	93.002.897
2	CB.G	Cây hoa giấy cách đều 60cm, đường kính gốc 2cm, cao 0,5m	cây	4.018,3333	75.033	301.505.964
3	CB.G	Thảm cỏ Lạc Tiên	m2	8.162,0000	75.033	612.416.013
4	CB.G	Bàng Đài Loan đường kính gốc > 25cm, cao ≥ 8m	cây	59,0000	8.753.802	516.474.340
5	CB.G	Khóm cỏ Lùn (4 cây, cao 2m)	cây	396,0000	2.000.869	792.344.168
6	CB.G	Cây ngâu (khóm 3 cây, cao 1,2 m)	cây	54,0000	437.690	23.635.266
7	CB.G	Cây ngâu, cao 1,2 m	cây	48,0000	437.690	21.009.126
8	CB.G	Cây lộc vừng, đường kính gốc 13-15cm, cao 4m	cây	21,0000	3.126.358	65.653.518
9	CB.G	Cây tùng thấp đường kính gốc 2-3 cm, cao 1,8m	cây	242,0000	437.690	105.921.009
10	CB.G	Cây chuông đỏ, đường kính gốc 16-18cm, cao 5m	cây	20,0000	4.752.064	95.041.283
11	AB.65110	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85 (không yêu cầu độ đầm chặt thi nhân công, máy thi công nhân với hệ số 0.9)	100m3	22,8536	2.487.135	56.839.977
12	AF.81111	Ván khuôn móng bằng, móng bè, bệ máy	100m2	5,4220	7.464.660	40.473.386
13	AF.11211	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	86,7520	1.228.065	106.537.121
14	AE.21113	Xây móng bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, vữa XM M75, PCB40	m3	315,5196	1.281.452	404.323.265
15	AK.31150	Ôp tường trụ, cột - gạch ôp men khô 30x60cm, XM PCB40	m2	1.217,7000	289.686	352.750.268
16	AF.11322	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 2x4, PCB40	m3	566,6000	1.254.709	710.917.952
17	AK.55110	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch Terrazzo, KT 40x40x3cm	m2	5.666,0000	177.650	1.006.562.383
VI		HẠNG MỤC KÈ HỒ CẢNH QUAN				3.752.266.000
1	AB.24141	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất I	100m3	13,2876	779.037	10.351.527
2	AB.25132	Đào móng bằng máy đào 1,6m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất II	100m3	62,7705	1.987.954	124.784.871
3	AB.13213	Đắp bờ kênh mương bằng thủ công, dung trọng gama ≤1,55T/m3	m3	6,9893	195.650	1.367.459
4	AB.63113	Đắp đất dề, đập, kênh mương bằng máy lu bánh thép 9T, dung trọng ≤1,8T/m3	100m3	3,5204	1.062.176	3.739.285
5	CBG	Đất cấp 3 (đất đồi) dùng cho đắp nền đường K95 (Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	100m3	11,8760	8.128.531	96.534.114
6	AF.81111	Ván khuôn móng bằng, móng bè, bệ máy	100m2	0,9114	7.464.660	6.803.291
7	AF.11211	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	54,6900	1.228.065	67.162.892
8	AE.11114	Xây móng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M100, PCB40	m3	546,8500	1.305.870	714.114.985
9	AL.16121	Gia cố nền đất yếu rải vải địa kỹ thuật làm nền đường, mái dề, đập	100m2	31,2798	1.449.649	45.344.736
10	AE.11924	Xây mái dốc thẳng bằng đá hộc, vữa XM M100, PCB40	m3	898,7740	1.388.500	1.247.947.337
11	AK.94321	Quét nhựa bi tum và dán bao tải 2 lớp bao tải 3 lớp nhựa	m2	93,8400	362.541	34.020.839
12	CBG	ống thoát nước PVC D50	m	315,4800	17.883	5.641.656
13	AF.81141	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m2	3,1943	13.062.308	41.724.930
14	AF.12312	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	47,9100	1.768.116	84.710.445
15	AF.61511	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	3,0079	20.001.003	60.160.817
16	CBG	ống thoát nước PVC D50	m	79,8600	17.883	1.428.118
17	AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m2	2,5931	8.175.362	21.199.532

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
18	AG.13231	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	1,2926	19.969.827	25.812.399
19	AG.11422	Bê tông nan hoa, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	12,5700	1.715.947	21.569.451
20	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cầu kiện	441,0000	36.420	16.061.259
21	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	4,5114	7.464.660	33.676.291
22	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	2,4114	18.625.806	44.914.082
23	AF.11212	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	32,4100	1.282.089	41.552.495
24	CBG	Thảm cỏ lá gừng (giá là giá mua sản phẩm đến chân công trình, đã bao gồm chi phí đào hố, trồng và chăm sóc đến khi sinh trưởng ổn định)	m2	131,2100	31.264	4.102.094
25	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0391	7.464.660	291.868
26	AF.11212	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	1,5100	1.282.089	1.935.954
27	AE.28113	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, PCB40	m3	2,9200	1.991.286	5.814.554
28	AK.26213	Trát granitô tay vịn lan can, cầu thang dày 2,5cm, vữa XM cát mịn M75, XM PCB40	m2	21,6000	1.014.212	21.906.989
29	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,9396	7.464.660	7.013.794
30	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	2,3490	1.152.787	2.707.896
31	AF.11212	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	1,9537	1.282.089	2.504.842
32	CBG	Khung móng 4M16x240x240x(550-600)	Bộ	261,0000	522.727	136.431.761
33	CBG	Thép ống mạ kẽm	kg	15.110,7010	28.762	434.621.440
34	AI.11421	Gia công lan can (chiết tính giảm 1 số vật liệu)	tấn	15,1107	11.485.868	173.559.521
35	AI.63211	Lắp dựng lan can sắt	m2	523,1221	168.651	88.224.855
36	AB.25133	Đào móng bằng máy đào 1,6m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	2,2317	2.341.164	5.224.823
37	AK.98110	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	1,0180	860.323	875.809
38	BB.13706	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤1800mm	cái	18,0000	615.317	11.075.711
39	BB.11224	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1800mm	1 đoạn ống	10,0000	7.603.720	76.037.197
40	BB.13514	Nối ống bê tông bằng phương pháp xam - Đường kính 1500mm	mỗi nối	9,0000	124.096	1.116.866
41	AE.11114	Xây móng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M100, PCB40	m3	8,9020	1.305.870	11.624.854
42	AE.11214	Xây tường thẳng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m, vữa XM M100, PCB40	m3	7,5530	1.379.608	10.420.181
43	AB.65130	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	1,6836	3.654.213	6.152.124
VII		HẠNG MỤC CẤP NƯỚC				2.478.478.000
1	AB.25103	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	28,0074	2.866.506	80.283.372
2	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	19,1669	3.172.761	60.812.001
3	AB.65130	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	0,1512	3.654.213	552.517
4	AB.66142	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	7,2289	20.241.179	146.321.462
5	AB.66143	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	0,7324	20.329.079	14.889.017
6	BB.46103	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 315mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dày 18,7mm	100m	3,4540	157.793.995	545.020.458
7	BB.46013	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dày 6,6mm	100m	25,5740	21.048.519	538.294.834
8	BB.45262	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng p/p hàn - Đường kính ống 63mm, đoạn ống dài 50m	100 m	46,5700	7.827.273	364.516.087
9	BB.45261	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng p/p hàn - Đường kính ống 50mm, đoạn ống dài 50m	100 m	6,1500	5.410.542	33.274.831
10	BB.31013	Lắp đặt ống thép đen bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 200mm	100m	2,5580	54.626.825	139.735.419
11	BB.31010	Lắp đặt ống thép đen bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 100mm	100m	0,5560	29.429.862	16.363.003
12	AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	0,1131	8.175.362	924.225

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
13	AG.11412	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	2,1525	1.431.365	3.081.013
14	AG.13231	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	0,3350	19.969.827	6.688.894
15	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cầu kiện	35,0000	33.322	1.166.261
16	AB.25103	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	0,0291	2.866.506	83.388
17	AK.98110	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	0,2530	860.323	217.627
18	AF.81122	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m2	0,0310	12.284.800	380.337
19	AF.11212	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	0,4320	1.282.089	553.862
20	AE.26213	Xây hồ van, hồ ga bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m3	0,7851	1.885.489	1.480.303
21	AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	0,0096	8.175.362	78.483
22	AG.11412	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	0,1280	1.431.365	183.215
23	AG.13231	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	0,0091	19.969.827	180.823
24	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cầu kiện	4,0000	33.322	133.287
25	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0,0078	3.172.761	24.669
26	BB.87104	Lắp bích thép mạ kẽm - Đường kính 110mm	cặp bích	1,0000	776.072	776.072
27	BB.83303	Lắp đặt mối nối mềm BE- Đường kính 100mm	cái	1,0000	927.757	927.757
28	BB.85102	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng, quy cách 100mm	cái	1,0000	10.230.148	10.230.148
29	BB.86104	Lắp đặt van công ty chìm - Đường kính 100mm	cái	1,0000	2.504.034	2.504.034
30	BB.79113	Đầu nối bích nhựa HDPE đường kính 110mm	bộ	2,0000	191.341	382.682
31	BB.79113	Khâu gắn bích nhựa HDPE đường kính 110mm	bộ	1,0000	191.341	191.341
32	BB.86104	Lắp đặt van Y lọc mặt bích- Đường kính 100mm	cái	1,0000	4.219.950	4.219.950
33	AB.25103	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	0,4554	2.866.506	1.305.445
34	AK.98110	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	5,2390	860.323	4.507.233
35	AF.81122	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m2	0,5189	12.284.800	6.374.312
36	AF.11212	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	15,3208	1.282.089	19.642.650
37	AE.26213	Xây hồ van, hồ ga bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m3	9,8332	1.885.489	18.540.391
38	AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	0,1228	8.175.362	1.003.607
39	AG.11412	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	1,3504	1.431.365	1.932.858
40	AG.13231	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	0,1154	19.969.827	2.303.911
41	BB.86604	Lắp đặt van công ty chìm 2 đầu ren - Đường kính 50mm	cái	4,0000	1.399.887	5.599.548
42	BB.77206	Lắp đặt khâu nối ren ngoài - Đường kính 50/2"mm	cái	8,0000	97.209	777.672
43	BB.86604	Lắp đặt van công ty chìm 2 đầu ren - Đường kính 50mm	cái	27,0000	1.399.887	37.796.952
44	BB.77207	Lắp đặt khâu nối ren ngoài - Đường kính 63/2"mm	cái	54,0000	148.929	8.042.171
45	AB.25103	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	0,1080	2.866.506	309.571
46	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bê máy	100m2	0,2858	7.464.660	2.133.101
47	AF.11412	Bê tông bê máy SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40	m3	2,0789	1.439.286	2.992.083
48	AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	0,0380	8.175.362	310.664
49	AG.11412	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	0,4750	1.431.365	679.898
50	AG.13231	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	0,0248	19.969.827	494.734
51	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cầu kiện	19,0000	33.322	633.113
52	BB.79113	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 110mm	bộ	38,0000	191.341	7.270.962
53	BB.87104	Lắp bích thép mạ kẽm- Đường kính 110mm	cặp bích	38,0000	776.072	29.490.754
54	BB.83303	Lắp đặt mối nối mềm - Đường kính 100mm	cái	38,0000	927.757	35.254.769

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
55	BB.86104	Lắp đặt van cổng ty chìm BB - Đường kính 100mm	cái	19,0000	2.504.659	47.588.521
56	BB.41313	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m - Đường kính 315mm	100m	0,1140	99.807.368	11.378.040
57	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bê máy	100m2	0,3073	7.464.660	2.294.099
58	AF.11411	Bê tông bê máy SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M150, đá 1x2, PCB40	m3	0,0184	1.385.263	25.523
59	AF.11412	Bê tông bê máy SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40	m3	5,4098	1.439.286	7.786.179
60	CBG	Đai treo ống D65, thép tráng kẽm	bộ	7,0000	6.503	45.520
61	CBG	Đai treo ống D50, thép tráng kẽm	bộ	2,0000	5.627	11.255
62	AB.24133	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất III	100m3	0,3708	1.033.402	383.185
63	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0,3350	3.172.761	1.062.963
64	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bê máy	100m2	0,2954	7.464.660	2.205.061
65	AF.11212	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	3,3110	1.282.089	4.244.996
66	BB.84101	Lắp đặt Trụ cứu hoả Φ100 3 cửa ra (1 fl 10 + 2 f69) (Quốc phòng)	cái	14,0000	8.942.118	125.189.649
67	BB.86104	Lắp đặt van 2 chiều - Đường kính 100mm	cái	14,0000	2.504.659	35.065.226
68	BB.83303	Lắp đặt mối nối mềm EB - Đường kính 100mm	cái	14,0000	927.757	12.988.599
69	BB.46013	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dày 6,6mm	100m	0,3800	21.048.519	7.998.437
70	BB.31010	Lắp đặt ống thép đen bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 100mm	100m	0,0840	29.429.862	2.472.108
71	BB.78113	Lắp đặt tê nhựa HDPE đường kính 110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dày 6,6mm	cái	14,0000	315.396	4.415.541
72	BB.79113	Đầu nối bích nhựa HDPE đường kính 110mm	bộ	14,0000	191.341	2.678.775
73	BB.41311	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m - Đường kính 150mm	100m	0,0910	23.342.244	2.124.144
74	BB.73110	Lắp đặt cắt thép nối bằng p/p hàn - Đường kính 100mm	cái	14,0000	365.839	5.121.744
75	BB.87104	Lắp bích thép rồng- Đường kính 100mm	cặp bích	28,0000	635.998	17.807.934
76	05/LS:XD-T	Chụp ngang bảo vệ d100	cái	14,0000	225.098	3.151.369
77	CBG	Đai treo ống D65, thép tráng kẽm	bộ	70,0000	6.503	455.198
78	TT	Bu lông M14	cái	140,0000	5.127	717.812
79	BB.86104	Lắp đặt van xả cận - Đường kính 100mm	cái	2,0000	2.801.693	5.603.385
80	BB.46013	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dày 6,6mm	100m	0,0400	21.048.519	841.941
81	BB.41313	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m - Đường kính 315mm	100m	0,0140	99.807.368	1.397.303
82	BB.78113	Lắp đặt tê nhựa HDPE đường kính 110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt	cái	2,0000	315.396	630.792
83	BB.79113	Đầu nối bích nhựa HDPE đường kính 110mm	bộ	4,0000	191.341	765.364
84	BB.83303	Lắp đặt mối nối mềm - Đường kính 100mm	cái	4,0000	927.757	3.711.028
85	BB.87104	Lắp bích thép mạ kẽm - Đường kính 100mm	cặp bích	4,0000	776.072	3.104.290
86	05/LS: XD-T	Chụp van D100	cái	2,0000	225.098	450.196
87	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bê máy	100m2	0,0566	7.464.660	422.171
88	AF.11211	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	0,0017	1.228.065	2.063
89	AF.11212	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	0,5688	1.282.089	729.252
90	BB.83503	Lắp đai khởi thủy - Đường kính 110-1"mm	cái	1,0000	188.720	188.720
91	BB.45221	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng p/p hàn - Đường kính ống 25mm, đoạn ống dài 250m	100 m	0,0255	2.504.881	63.874
92	BB.77203	Khâu nối ren ngoài - Đường kính 25/1mm	cái	1,0000	35.719	35.719
93	BB.75202A	Lắp đặt cắt nhựa nối bằng p/p hàn - Đường kính 25mm (90 độ)	cái	2,0000	48.425	96.850
94	BB.86601	Lắp đặt van ren - Đường kính ≤25mm	cái	1,0000	53.609	53.609
95	BB.77203	Lắp đặt màng sông nhựa HDPE - Đường kính 25mm	cái	1,0000	35.719	35.719
96	BB.86601	Lắp đặt van xả khí- Đường kính ≤25mm	cái	1,0000	1.235.866	1.235.866
97	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bê máy	100m2	0,0040	7.464.660	29.859
VIII		HẠNG MỤC THOÁT NƯỚC MƯA				17.188.840.000
8.1		TUYẾN ỐNG, TUYẾN CỐNG				9.279.132.320
1	AB.25123	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	195,9725	2.320.374	454.729.569

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
2	AB.66141	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85(không yêu cầu độ đầm chặt thi nhân công, máy thi công nhân với hệ số 0.85)	100m ³	3,1318	19.837.077	62.125.757
3	AK.98110	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá D _{max} ≤4	m ³	47,4600	860.323	40.830.939
4	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bê máy	100m ²	0,4760	7.464.660	3.553.178
5	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m ³	75,7500	1.152.787	87.323.602
6	BB.13703	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤600mm	cái	1.434,0000	164.799	236.321.885
7	BB.13703	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤600mm	cái	3.299,0000	192.216	634.120.559
8	BB.13704	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤1000mm	cái	361,0000	253.770	91.611.053
9	BB.13704	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤1000mm	cái	383,0000	310.192	118.803.627
10	BB.13705	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤1250mm	cái	884,0000	465.644	411.628.863
11	BB.13706	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤1800mm	cái	220,0000	615.317	135.369.800
12	BB.11221	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤600mm	1 đoạn ống	717,0000	968.568	694.463.081
13	BB.13503	Nối ống bê tông bằng phương pháp xâm - Đường kính 400mm	mỗi nối	717,0000	32.921	23.604.181
14	BB.11221	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤600mm	1 đoạn ống	1.426,0000	1.244.793	1.775.075.137
15	BB.11221	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤600mm	1 đoạn ống	226,5000	1.392.659	315.437.222
16	BB.13505	Nối ống bê tông bằng phương pháp xâm - Đường kính 600mm	mỗi nối	1.653,0000	47.899	79.177.442
17	BB.11222	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1000mm	1 đoạn ống	166,5000	2.277.667	379.231.629
18	BB.11222	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1000mm	1 đoạn ống	15,5000	2.596.147	40.240.284
19	BB.13507	Nối ống bê tông bằng phương pháp xâm - Đường kính 800mm	mỗi nối	183,0000	65.744	12.031.135
20	BB.11222	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1000mm	1 đoạn ống	182,0000	2.923.205	532.023.367
21	BB.11222	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1000mm	1 đoạn ống	18,5000	3.594.287	66.494.310
22	BB.13509	Nối ống bê tông bằng phương pháp xâm - Đường kính 1000mm	mỗi nối	201,0000	80.722	16.225.200
23	BB.11223	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1250mm	1 đoạn ống	388,0000	4.515.602	1.752.053.617
24	BB.11223	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1250mm	1 đoạn ống	78,5000	4.940.999	387.868.452
25	BB.13512	Nối ống bê tông bằng phương pháp xâm - Đường kính 1250mm	mỗi nối	467,0000	102.409	47.825.134
26	BB.11224	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1800mm	1 đoạn ống	6,0000	6.948.107	41.688.645
27	BB.11224	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1800mm	1 đoạn ống	108,5000	7.603.720	825.003.593
28	BB.13514	Nối ống bê tông bằng phương pháp xâm - Đường kính 1500mm	mỗi nối	115,0000	124.096	14.271.060
8.2		CÔNG HỘP 2000X1500				858.326.517
29	BB.12104	Lắp đặt cống hộp đơn, đoạn ống dài 1,2m - Quy cách ống: 2000x1500mm, tải trọng A (vận dụng)	1 đoạn ống	80,0000	10.547.742	843.819.387
30	BB.14104	Nối cống hộp đơn bằng phương pháp xâm vữa xi măng, quy cách: 2000x1500mm (vận dụng)	mỗi nối	80,0000	181.339	14.507.131
8.3		CÔNG HỘP 800X800				438.255.298
31	BB.12101	Lắp đặt cống hộp đơn, đoạn ống dài 1,2m - Quy cách ống: 800x800mm, tải trọng HL93 (vận dụng)	1 đoạn ống	24,1667	4.161.907	100.579.428
32	BB.14101	Nối cống hộp đơn bằng phương pháp xâm vữa xi măng, quy cách: 800x800mm (vận dụng)	mỗi nối	24,0000	102.507	2.460.165
33	AF.12114	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M300, đá 1x2, PCB40	m ³	0,8990	1.860.456	1.672.550
34	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m ³	78,3725	3.172.761	248.657.245
35	AB.65130	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m ³	23,2296	3.654.213	84.885.910
8.4		CÔNG HỘP 3000X1500				1.719.205.674

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
36	AK.98110	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	52,7500	860.323	45.382.049
37	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,9080	7.464.660	6.777.762
38	AF.61120	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	11,7181	18.281.241	214.220.639
39	AF.11213	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M250, đá 1x2, PCB40	m3	120,6690	1.337.005	161.335.104
40	AF.81311	Ván khuôn gỗ tường thẳng - Chiều dày ≤45cm	100m2	6,0520	11.741.302	71.058.126
41	AF.61321	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	18,2826	19.054.789	348.370.441
42	AF.61331	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,1514	18.389.522	2.784.063
43	AF.12113	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M250, đá 1x2, PCB40	m3	113,3480	1.806.978	204.817.377
44	AF.81151	Ván khuôn gỗ sàn mái	100m2	4,3716	11.909.059	52.061.763
45	AF.61721	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK >10mm, chiều cao ≤28m (chiết tính giảm 1 số máy)	tấn	11,7184	19.124.719	224.111.837
46	AF.12414	Bê tông sàn mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M300, đá 1x2, PCB40	m3	120,6690	1.663.712	200.758.501
47	AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m2	0,6069	8.175.362	4.961.219
48	AG.11413	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M250, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	20,6850	1.485.477	30.727.086
49	AG.13231	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	tấn	1,8357	19.969.827	36.657.753
50	CBG	Ổng nhựa PVC D34	m	20,5000	10.254	210.216
51	AK.94231	Quét nhựa bi tum (chiết tính giảm 1 số vật liệu)	m2	24,0790	219.967	5.296.596
52	CBG	Băng cản nước Waterstop PVC V25 (Sika waterbar V25)	m	360,6600	222.597	80.281.722
53	CBG	Thép D25	kg	863,1546	14.819	12.791.034
54	AK.94231	Quét nhựa bi tum (chiết tính giảm 1 số vật liệu)	m2	44,1350	219.967	9.708.262
55	CBG	Ổng nhựa PVC D28	m	114,2400	7.878	900.031
56	CBG	Nút bịt D34(01/CBGVLXD-LS-2020)	cái	224,0000	20.809	4.661.225
57	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cầu kiện	40,0000	33.322	1.332.870
8.5		HỒ GA BÊ TÔNG CÔNG HỢP				154.146.065
58	AF.81122	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m2	0,0500	12.284.800	614.731
59	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	2,0450	1.152.787	2.357.449
60	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,3431	7.464.660	2.561.423
61	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	0,0434	18.625.806	809.161
62	AF.61120	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	1,3563	18.281.241	24.795.487
63	AF.11213	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M250, đá 1x2, PCB40	m3	14,3750	1.337.005	19.219.453
64	AF.81311	Ván khuôn gỗ tường thẳng - Chiều dày ≤45cm	100m2	0,8405	11.741.302	9.869.034
65	AF.61311	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0145	19.277.839	279.162
66	AF.61321	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	1,1993	19.054.789	22.851.989
67	AF.61331	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0858	18.389.522	1.577.416
68	AF.12113	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M250, đá 1x2, PCB40	m3	11,5360	1.806.978	20.845.302
69	AF.81151	Ván khuôn gỗ sàn mái	100m2	0,5403	11.909.059	6.433.869
70	AF.61711	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m (chiết tính giảm 1 số máy)	tấn	0,0434	19.561.911	849.828
71	AF.61721	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK >10mm, chiều cao ≤28m (chiết tính giảm 1 số máy)	tấn	1,0855	19.124.719	20.760.189
72	AF.12413	Bê tông sàn mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	m3	11,3440	1.612.272	18.289.610
73	AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m2	0,0468	8.175.362	382.607
74	AG.11412	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	0,7160	1.431.365	1.024.857
75	AG.13231	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	tấn	0,0313	19.969.827	624.496
8.6		CỬA XÃ CÔNG HỢP 3000x1500				37.891.731
76	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0261	7.464.660	195.052
77	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	2,2210	1.152.787	2.560.340
78	AE.11114	Xây móng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M100, PCB40	m3	16,8070	1.305.514	21.941.766

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
79	AE.11214	Xây tường thẳng bằng đá học - Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m, vữa XM M100, PCB40	m3	9,5640	1.379.608	13.194.573
8.7		CỬA THU CỐNG HỘP 3000x1500				38.345.601
80	AF.81111	Ván khuôn móng bằng, móng bè, bê máy	100m2	0,0294	7.464.660	219.088
81	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	2,0460	1.152.787	2.358.602
82	AE.11114	Xây móng bằng đá học - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M100, PCB40	m3	15,1910	1.305.514	19.832.056
83	AE.11214	Xây tường thẳng bằng đá học - Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m, vữa XM M100, PCB40	m3	11,5510	1.379.608	15.935.855
8.8		LƯỚI CHẮN RÁC				6.139.466
84	CBG	Thép bản dẹt 60x5x3000	kg	7,0650	17.758	125.458
85	AI.11531	Gia công hàng rào song sắt.	m2	6,6216	756.800	5.011.225
0	CBG	Thép D12:	0		0	0
87	AI.65111	Lắp đặt các kết cấu thép dạng bình, bể, thùng phễu, ống thép, cột cắt, tê, tháp - kết cấu thép dạng hình vuông, chữ nhật, thành bể	tấn	0,1168	8.582.153	1.002.782
8.9		KÊNH DẪN DÒNG				60.561.709
88	AB.27122	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương ≤6m bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất II	100m3	13,4861	2.335.372	31.495.059
89	AB.63111	Đắp đất đắp, đắp, kênh mương bằng máy lu bánh thép 9T, dung trọng ≤1,65T/m3	100m3	2,8726	661.960	1.901.558
90	CBG	Đất cấp 3 (đất đồi) san nền K < 0,95 (Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	m3	324,6061	77.534	25.167.902
91	AB.24143	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất III (vận dụng phá dỡ bờ quây)	100m3	1,8720	1.066.863	1.997.189
8.10		DẪN VAN (0.8x0.8)m SL: 3 cái				17.837.538
92	AI.13121	Gia công cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤20kg/1 cầu kiện	tấn	0,2276	27.392.079	6.233.068
93	AI.64221	Lắp đặt cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤20kg/1 cầu kiện	tấn	0,2276	5.643.230	1.284.117
94	MM.01001	Lắp đặt van phẳng - Khối lượng cửa van phẳng ≤10T	tấn	0,2202	12.144.266	2.674.532
95	05/LS: XD-T	Gioăng cao su hình củ tỏi P30	m	5,1000	175.076	892.888
96	05/LS: XD-T	Máy đóng mở V1, sức nâng 1 tấn, thân gang trục thép dài 1.5m, kiểu chuyển động tay quay (không bộ máy)	Bộ	3,0000	2.250.978	6.752.933
8.11		HỒ GA				2.818.717.892
97	AB.25123	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	31,0728	2.320.374	72.100.529
98	AK.98110	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	117,1800	860.323	100.812.672
99	AF.81111	Ván khuôn móng bằng, móng bè, bê máy	100m2	5,1064	7.464.660	38.117.539
100	AF.81141	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m2	5,1102	13.062.308	66.751.005
101	AF.11212	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	210,5800	1.282.089	269.982.240
102	AF.12312	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	40,1900	1.768.116	71.060.588
103	AF.81311	Ván khuôn gỗ tường thẳng - Chiều dày ≤45cm	100m2	12,8654	11.741.302	151.056.549
104	AF.17212	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông hồ van, hồ ga, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	98,4500	1.526.660	150.299.683
105	AF.61331	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	4,3749	18.389.522	80.451.952
106	AE.26213	Xây hồ van, hồ ga bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m3	536,2200	1.885.489	1.011.036.923
107	AK.21223	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	1.618,1500	72.138	116.729.444
108	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	11,3964	18.625.806	212.267.784
109	AF.61120	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	1,4509	18.281.241	26.523.338
110	AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m2	5,8337	8.175.362	47.692.611
111	AG.11412	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	81,0385	1.431.365	115.995.676
112	AG.13231	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	tấn	11,4497	19.969.827	228.649.407
113	GVL	Vữa xi măng cát mịn M100, XM PCB40, độ lớn ML=1.5-2	m3	7,4777	732.405	5.476.701
114	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cầu kiện	571,0000	33.322	19.026.719

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
115	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	10,9326	3.172.761	34.686.532
8.12		RÃNH SÔNG				1.603.268.095
116	AK.98110	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	22,0940	860.323	19.007.981
117	AF.11212	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	27,4930	1.282.089	35.248.465
118	AF.81111	Ván khuôn móng bằng, móng bè, bệ máy	100m2	1,0929	7.464.660	8.158.276
119	AE.26313	Xây gổ đỡ ống, rãnh thoát nước bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m3	30,5760	2.272.916	69.496.683
120	AK.21223	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	78,3990	72.138	5.655.515
121	AK.21123	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	42,7630	89.920	3.845.262
122	AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m2	0,5956	8.175.362	4.868.853
123	AG.13231	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	tấn	1,5318	19.969.827	30.590.580
124	AG.11412	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	13,9376	1.431.365	19.949.793
125	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cầu kiện	546,0000	33.322	18.193.675
126	CB.G	Song chắn rác gang cầu KT khung: 530x960x50mm, KT nắp 860x430x25mm, tải trọng 25 tấn	cái	348,0000	3.989.233	1.388.253.012
8.13		HỒ THU				140.125.785
127	AK.98110	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	18,0500	860.323	15.528.834
128	AF.81111	Ván khuôn móng bằng, móng bè, bệ máy	100m2	4,3976	7.464.660	32.826.588
129	AF.11211	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	44,1970	1.228.065	54.276.802
130	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	2,0130	18.625.806	37.493.561
8.14		CỬA XÁ D600				4.976.191
131	AB.27123	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương ≤6m bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất III	100m3	0,0419	2.747.638	115.126
132	AF.81111	Ván khuôn móng bằng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0199	7.464.660	148.845
133	AF.11211	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	0,4986	1.228.065	612.313
134	AE.11114	Xây móng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M100, PCB40	m3	1,9586	1.305.514	2.556.953
135	AE.11214	Xây tường thẳng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m, vữa XM M100, PCB40	m3	1,1184	1.379.608	1.542.954
8.15		CỬA THU D600				4.976.191
136	AB.27123	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương ≤6m bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất III	100m3	0,0419	2.747.638	115.126
137	AF.81111	Ván khuôn móng bằng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0199	7.464.660	148.845
138	AF.11211	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	0,4986	1.228.065	612.313
139	AE.11114	Xây móng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M100, PCB40	m3	1,9586	1.305.514	2.556.953
140	AE.11214	Xây tường thẳng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m, vữa XM M100, PCB40	m3	1,1184	1.379.608	1.542.954
8.16		CỬA THU D800				6.933.616
141	AB.27123	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương ≤6m bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất III	100m3	0,0472	2.747.638	129.689
142	AF.81111	Ván khuôn móng bằng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0215	7.464.660	160.789
143	AF.11211	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	0,5540	1.228.065	680.348
144	AE.11114	Xây móng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M100, PCB40	m3	3,1860	1.305.514	4.159.366
145	AE.11214	Xây tường thẳng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m, vữa XM M100, PCB40	m3	1,3072	1.379.608	1.803.424
IX		HẠNG MỤC THOÁT NƯỚC THẢI				4.950.272.000
1	AB.25113	Đào móng bằng máy đào 0,8m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	26,3280	2.515.159	66.219.096
2	BB.43205	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nổi màng keo, dài 5m - Đường kính 300mm (SN4)	100 m	42,9250	45.089.327	1.935.459.373
3	BB.43205	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nổi màng keo, dài 5m - Đường kính 300mm (SN8)	100 m	6,1230	54.428.255	333.264.203
4	AB.65110	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	100m3	13,1676	2.763.483	36.388.436
5	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	4,8129	3.172.761	15.270.183

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
6	AB.65130	Đắp đất bằng đảm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	3,8796	3.654.213	14.176.885
7	BB.76205A	Lắp đặt cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp, nối bằng cùm - Đường kính 300mm	cái	1,0000	461.783	461.783
8	AB.25123	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	14,9113	2.320.374	34.599.799
9	AK.98110	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	109,6700	860.323	94.351.645
10	AF.11212	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	219,3500	1.282.089	281.226.158
11	AF.17212	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông hồ van, hồ ga, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	120,6900	1.526.660	184.252.603
12	AF.81111	Ván khuôn móng bằng, móng bè, bê máy	100m2	5,3514	7.464.660	39.946.381
13	AF.81311	Ván khuôn gỗ tường thẳng - Chiều dày ≤45cm	100m2	14,1822	11.741.302	166.517.496
14	AE.26213	Xây hồ van, hồ ga bằng gạch btkn 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m3	296,4500	1.885.489	558.953.221
15	AK.21223	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	1.092,5200	72.138	78.811.761
16	AF.61331	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	3,0162	18.389.522	55.467.212
17	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	4,0833	18.625.806	76.055.125
18	AF.61120	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	4,2287	18.281.241	77.305.517
19	AG.11412	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, XM PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	58,9860	1.431.365	84.430.498
20	AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m2	2,9487	8.175.362	24.106.691
21	AG.13231	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con son	tấn	10,0926	19.969.827	201.547.276
22	CBG	Ống nhựa PVC D30	m	147,4200	10.254	1.511.712
23	GVL	Vữa xi măng cát mịn M100, XM PCB40, độ lớn ML=1.5-2	m3	11,7972	732.405	8.640.322
24	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cầu kiện	819,0000	33.322	27.290.512
25	AB.65110	Đắp đất bằng đảm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	100m3	3,7700	2.763.483	10.418.330
26	AB.65120	Đắp đất bằng đảm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	1,2172	3.172.761	3.861.885
27	CBG	Ống nhựa PVC D110	m	288,5000	52.273	15.080.676
28	BB.88111	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông - Đường kính 110mm	cái	577,0000	100.807	58.165.515
29	AB.25123	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, rộng ≤6m - Cấp đất III	100m3	4,5619	2.320.374	10.585.316
30	AF.11121	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng >250cm, M150, đá 4x6, XM PCB40	m3	3,1000	1.104.001	3.422.404
31	AF.81111	Ván khuôn móng bằng, móng bè, bê máy	100m2	0,0298	7.464.660	222.447
32	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	0,0078	18.625.806	144.685
33	AF.61120	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	1,0383	18.281.241	18.980.809
34	AF.11212	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, XM PCB40	m3	8,4300	1.282.089	10.808.008
35	AF.17212	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông hồ van, hồ ga, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	1,0400	1.526.660	1.587.726
36	AK.41114	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM M100, PCB40	m2	6,9000	47.184	325.572
37	AF.81111	Ván khuôn móng bằng, móng bè, bê máy	100m2	0,0874	7.464.660	652.411
38	AF.12112	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M200, đá 1x2, PCB40	m3	32,9900	1.749.887	57.728.762
39	AF.61311	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0199	19.277.839	382.742
40	AF.61321	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	5,4779	19.054.789	104.379.658
41	AF.81311	Ván khuôn gỗ tường thẳng - Chiều dày ≤45cm	100m2	2,3233	11.741.302	27.278.567
42	AF.81151	Ván khuôn gỗ sàn mái	100m2	0,1911	11.909.059	2.275.821
43	AF.12412	Bê tông sàn mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	4,1400	1.557.355	6.447.450
44	AF.61711	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m (chiết tính giảm máy vận thăng, máy cần trục tháp 25T)	tấn	0,1780	19.561.911	3.482.607
45	AF.61721	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK >10mm, chiều cao ≤28m (chiết tính giảm máy vận thăng, máy cần trục tháp 25T)	tấn	0,6101	19.124.719	11.668.756
46	AG.11412	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	0,7070	1.431.365	1.012.032
47	AG.13231	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con son	tấn	0,1255	19.969.827	2.506.054
48	AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m2	0,0579	8.175.362	473.353
49	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cầu kiện	8,0000	33.322	266.574

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
50	CBG	Bộ khung+ nắp hồ ga thu nước bằng gang cầu, KT khung 900x900, nắp D650mm, tải trọng 25 tấn	0	1,0000	3.501.521	3.501.521
51	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	1,7006	3.172.761	5.395.598
52	BB.31012	Lắp đặt ống thép đen bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 150mm	100m	1,0566	41.489.319	43.837.615
53	BB.73112	Lắp đặt cút thép nối bằng p/p hàn - Đường kính 150mm	cái	4,0000	421.189	1.684.758
54	BB.86105	Lắp đặt van 1 chiều BB - Đường kính 150mm	cái	2,0000	4.858.003	9.716.006
55	BB.86105	Lắp đặt van 2 chiều BB - Đường kính 150mm	cái	2,0000	4.201.402	8.402.804
56	BB.83304	Lắp đặt mối nối mềm EB - Đường kính 150mm	cái	2,0000	1.340.888	2.681.775
57	05/LS: XD-T	Lá chắn thép DN300	tấm	4,0000	437.690	1.750.760
58	BB.87105	Lắp bích thép đặc - Đường kính 150mm	cặp bích	1,0000	1.261.011	1.261.011
59	BB.87105	Lắp bích thép rỗng - Đường kính 150mm	cặp bích	1,0000	1.008.376	1.008.376
60	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu (vận dụng lắp máy bơm)	1cầu kiện	2,0000	33.322	66.643
61	05/LS: XD-T	Pa lăng xích kéo tay kento 1 tấn	bộ	1,0000	1.250.543	1.250.543
62	05/LS: XD-T	Máy bơm chìm hút bùn Tsurumi (Nhật Bản) Q=108-150m3/h, H=8-15m(máy bơm : Model: TSURUMI KRS2 - 150, công suất: 9Kw/380V, lưu lượng: 108	cái	2,0000	60.651.345	121.302.690
X		TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI (XÂY DỰNG + THIẾT BỊ)				9.430.057.000
10.1		CỤM BỂ XỬ LÝ				2.596.933.011
1	AB.25323	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤20m - Cấp đất III	100m3	29,9820	1.562.354	46.842.471
2	AF.81111	Ván khuôn móng bằng, móng bè, bê máy	100m2	0,0848	7.537.489	639.179
3	AF.31112	Bê tông móng, rộng ≤250cm, máy bơm BT tự hành, M200, đá 1x2, PCB40	m3	44,3190	1.213.494	53.780.853
4	AF.81111	Ván khuôn móng bằng, móng bè, bê máy	100m2	0,3376	7.537.489	2.544.656
5	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	0,7213	18.788.455	13.552.112
6	AF.61120	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	7,9643	18.440.881	146.868.706
7	AF.31114	Bê tông móng, rộng ≤250cm, máy bơm BT tự hành, M300, đá 1x2, PCB40	m3	175,5840	1.343.116	235.829.763
8	AF.82511	Ván khuôn móng dài	100m2	0,2052	5.958.187	1.222.620
9	AF.61511	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,3561	20.175.661	7.184.553
10	AF.61521	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,7199	18.917.664	13.618.826
11	AF.32314	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, máy bơm BT tự hành, M300, đá 1x2, PCB40	m3	4,1520	1.717.625	7.131.578
12	AF.61311	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	2,1331	19.446.182	41.481.290
13	AF.61321	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	18,6542	19.221.184	358.555.813
14	AF.61331	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	2,4593	18.550.108	45.620.279
15	AF.86211	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, tường, chiều cao ≤28m	100m2	15,7710	14.899.556	234.980.905
16	AF.32124	Bê tông tường - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤28m, máy bơm BT tự hành, M300, đá 1x2, PCB40	m3	270,5850	1.936.501	523.988.120
17	AF.61411	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0140	19.801.952	277.227
18	AF.61421	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0595	18.926.969	1.126.155
19	AF.81132	Ván khuôn cột - Cột vuông, chữ nhật	100m2	0,0744	13.301.434	989.627
20	AF.32214	Bê tông cột TD ≤0,1m2, chiều cao ≤6m, máy bơm BT tự hành, M300, đá 1x2, PCB40	m3	0,7440	1.931.859	1.437.303
21	AF.86311	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, xà dầm, giằng, chiều cao ≤28m	100m2	0,3420	13.208.700	4.517.375
22	AF.61511	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,2752	20.175.661	5.552.342
23	AF.61521	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,5017	18.917.664	9.490.992
24	AF.61531	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,1686	18.653.610	3.144.999
25	AF.32314	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, máy bơm BT tự hành, M300, đá 1x2, PCB40	m3	4,1040	1.717.625	7.049.132
26	AF.61721	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK >10mm, chiều cao ≤28m	tấn	8,1362	19.364.183	157.550.870
27	AF.86111	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, sàn mái, chiều cao ≤28m	100m2	3,6762	11.875.471	43.656.607
28	AF.32314	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, máy bơm BT tự hành, M300, đá 1x2, PCB40	m3	78,1680	1.717.625	134.263.283
29	AK.21223	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	897,9300	72.768	65.340.148
30	AK.81130	Quét nước xi măng 2 nước	m2	897,9300	10.256	9.209.341
31	AK.41213	Láng nền, sàn có đánh màu, dày 2cm, vữa XM M75, PCB40	m2	358,5600	53.205	19.077.087
32	AK.81130	Quét nước xi măng 2 nước	m2	358,5600	10.256	3.677.460
33	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	7,7103	3.200.467	24.676.660
34	BB.82101	Gia công, lắp đặt thanh tăng cường	tấn	0,7971	36.168.868	28.828.764

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
35	BB.82101	Gia công Ống lằng Trung tâm; Tầm chắn bộ : tấm inox 304/304L dày 4mm	tấn	0,6110	117.164.286	71.584.201
36	TT	lắp đặt Nắp Gang 800x800	cái	6,0000	3.027.512	18.165.074
37	TT	lắp đặt Nắp Gang 600x600	cái	6,0000	2.522.927	15.137.562
38	TT	Gioăng cản nước V20	m	101,8000	245.985	25.041.312
39	AI.13121	Gia công cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤20kg/1 cầu kiện	tấn	1,8271	111.737.034	204.151.606
40	AI.64231	Lắp đặt cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤50kg/1 cầu kiện	tấn	1,8271	5.005.912	9.146.162
10.2		HẠNG MỤC BÊ GOM + HỐ GA ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG + BỆ ĐỖ THÁP KHỬ MÙI				401.123.983
10.2.1	*	BÊ GOM				382.295.759
1	AB.25223	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 10m, bằng máy đào 1,25m3, đất cấp III	100m3	1,6956	1.860.717	3.155.074
2	AF.81111	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0360	7.696.976	277.091
3	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	1,9040	1.187.458	2.260.921
4	AF.81111	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,1032	7.696.976	794.328
5	AF.61110	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 10mm	tấn	0,1532	19.186.002	2.939.296
6	AF.11223	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng >250cm, M250, đá 1x2, PCB40	m3	5,1840	1.485.428	7.700.461
7	AF.81311	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn tường thẳng, chiều dày ≤ 45 cm	100m2	1,7640	12.105.526	21.354.148
8	AF.61311	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	0,8806	19.857.646	17.486.643
9	AF.61321	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	0,5383	19.627.888	10.565.692
10	AF.12114	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M300, đá 1x2, PCB40	m3	17,8638	1.916.412	34.234.400
11	AF.81151	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn sàn mái	100m2	0,1858	12.272.477	2.280.717
12	AF.61711	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép ≤10mm, chiều cao ≤ 28m	tấn	0,1272	20.234.120	2.573.780
13	AF.12414	Bê tông sàn mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M300, đá 1x2, PCB40	m3	2,4572	1.713.751	4.211.028
14	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	83,3680	3.268.187	272.462.179
10.2.2	*	HỐ GA ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG				18.828.224
15	AB.25223	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 10m, bằng máy đào 1,25m3, đất cấp III	100m3	0,0733	1.860.717	136.454
16	AF.81111	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0051	7.696.976	39.101
17	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	0,3101	1.187.458	368.207
18	AF.81111	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0140	7.696.976	108.066
19	AF.11223	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng >250cm, M250, đá 1x2, PCB40	m3	0,7838	1.485.428	1.164.338
20	AE.22214	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày ≤ 33cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 100	m3	1,4168	2.314.679	3.279.438
21	AK.21223	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	6,0200	74.307	447.330
22	TT	lắp đặt Nắp Gang 1200x1200	cái	1,0000	5.152.620	5.152.620
	*	Bệ đỡ tháp xử lý mùi				
23	AF.81111	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0280	7.696.976	215.515
24	AF.61110	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 10mm	tấn	0,0092	19.186.002	177.279
25	AF.61120	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 18mm	tấn	0,2217	18.831.074	4.174.849
26	AF.11223	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng >250cm, M250, đá 1x2, PCB40	m3	2,4000	1.485.428	3.565.028
10.3		HẠNG MỤC NHÀ ĐIỀU HÀNH				342.666.729
2	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,1440	7.537.489	1.085.097
3	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	3,4552	1.162.853	4.017.845
4	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,1254	7.537.489	945.201
5	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	0,0820	18.788.455	1.540.653

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
6	AF.11213	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M250, đá 1x2, PCB40	m3	2,6826	1.348.681	3.617.971
7	AB.66113	Đắp cát công trình bằng máy lu bánh thép 9T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	0,1702	19.535.576	3.323.986
8	AF.11322	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 2x4, PCB40	m3	10,5760	1.265.665	13.385.677
9	AF.61411	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ØK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0514	19.801.952	1.017.820
10	AF.61421	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ØK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,4654	18.926.969	8.808.612
11	AF.81132	Ván khuôn cột - Cột vuông, chữ nhật	100m2	0,0453	13.301.434	602.821
12	AF.12213	Bê tông cột SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, TD ≤0,1m2, chiều cao ≤6m, M250, đá 1x2, PCB40	m3	2,4926	2.020.076	5.035.241
13	AF.61511	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ØK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,1966	20.175.661	3.966.535
14	AF.61521	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ØK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	1,0918	18.917.664	20.654.305
15	AF.81141	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	100m2	0,6208	13.185.477	8.185.175
16	AF.12313	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	m3	4,2804	1.838.952	7.871.466
17	AE.22212	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M50, PCB40	m3	19,0252	1.368.079	26.027.931
18	AF.61711	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ØK ≤10mm, chiều cao ≤28m	tấn	1,4081	19.814.854	27.901.296
19	AF.86111	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, sàn mái, chiều cao ≤28m	100m2	0,7817	11.875.471	9.283.626
20	AF.12413	Bê tông sàn mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	m3	10,0572	1.626.351	16.356.613
21	AK.21122	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M50, PCB40	m2	163,1872	88.781	14.487.940
22	AK.21223	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	199,8460	72.768	14.542.300
23	AK.23213	Trát trần, vữa XM M75, PCB40	m2	83,8104	176.300	14.775.800
24	TT	Hoa sắt vuông 14 x 14, trọng lượng 20kg/m2 ÷ 24 Kg/m2, cả lắp dựng, sơn 3 nước	m2	5,6000	449.586	2.517.679
25	TT	Cửa đi nhựa lõi thép, kính dày 6.38mm	m2	7,0400	3.141.044	22.112.951
26	TT	Cửa sổ nhựa lõi thép, kính dày 6.38mm	m2	11,2000	3.156.182	35.349.235
27	TT	Cửa đi inox kích thước: 2890x2700	bộ	1,0000	25.229.270	25.229.270
28	BB.41309	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m - Đường kính 90mm	100m	0,1800	20.249.390	3.644.890
29	TT	Cầu chặn rác	quả	4,0000	31.537	126.146
30	AK.84222	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	494,5260	46.344	22.918.372
31	AK.84114	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	218,7546	55.963	12.242.253
32	AK.51260	Lát nền, sàn gạch ceramic - Tiết diện gạch ≤ 0,25m2, XM PCB40	m2	52,0000	213.308	11.092.021
10.4		HẠNG MỤC: HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ				418.959.122
		Đào móng bằng máy đào 0,8m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III				
1	AB.25113		100m3	0,52	2.590.805	1.335.788
2	AF.81122	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m2	0,17	12.664.040	2.176.189
3	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	11,90	1.187.458	14.128.595
4	AE.22213	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, PCB40	m3	4,92	2.283.328	11.224.111
5	AK.21222	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M50, PCB40	m2	44,69	72.342	3.232.823
6	AF.81152	Ván khuôn gỗ lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m2	0,38	12.736.522	4.872.484
7	AG.13231	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	5,51	21.096.014	116.228.490
8	AF.12512	Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	6,81	1.848.429	12.596.894
0	*	Hệ thống đường ống cấp khí	0	-	-	-
10	BB.31010	Lắp đặt ống Sus DN100	100m	0,54	61.180.349	33.037.389
11	BB.41310	Lắp đặt ống nhựa upvc DN110	100m	0,33	17.806.286	5.876.074
12	BB.41305	Lắp đặt ống nhựa upvc DN48	100m	1,78	6.583.182	11.718.065
13	BB.73111	Lắp đặt cút Sus DN100	cái	-	346.804	-
14	BB.73111	Lắp đặt Tê Sus DN100	cái	12,00	585.136	7.021.638
15	BB.73111	Lắp đặt bít Sus304 DN100	cái	4,00	385.452	1.541.810
16	BB.75210A	Lắp đặt cút upvc DN110	cái	-	125.165	-
17	BB.75210A	Lắp đặt Tê upvc DN110	cái	16,00	263.018	4.208.294
18	BB.75210	Lắp đặt Côn upvc DN110	cái	28,00	134.074	3.754.074

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
19	BB.75205A	Lắp đặt cút upvc DN48	cái	-	36.587	-
20	BB.75205A	Lắp đặt tê upvc DN48	cái	12,00	36.587	439.041
21	BB.87104	Lắp bích Sus DN100	cặp bích	-	2.092.851	-
22	BB.88110	Lắp bích PVC DN110	cái	6,00	1.166.291	6.997.747
0	*	Hệ thống hút mùi	0	-	-	-
24	BB.31012	Lắp đặt ống Sus DN150	100m	0,50	113.118.172	56.559.086
25	BB.75211A	Lắp đặt cút Sus DN150	cái	7,00	237.650	1.663.549
26	BB.75211	Lắp đặt Tê Sus DN150	cái	5,00	265.198	1.325.988
27	BB.87105	Lắp bích Sus DN150	cặp bích	2,00	4.084.336	8.168.671
0	*	Hệ thống đường ống bơm và dẫn nước thải	0	-	-	-
29	BB.41311	Lắp đặt ống upvc DN160	100m	0,05	9.716.107	485.805
30	BB.41309	Lắp đặt ống upvc DN90	100m	0,09	12.622.458	1.136.021
31	BB.41307	Lắp đặt ống upvc DN75	100m	0,08	9.456.191	756.495
32	BB.41306	Lắp đặt ống upvc DN60	100m	0,19	6.550.149	1.244.528
33	BB.75209A	Lắp đặt cút upvc DN90	cái	3,00	96.311	288.933
34	BB.75206A	Lắp đặt cút upvc DN60	cái	5,00	47.375	236.876
35	BB.75206	Lắp đặt tê upvc DN60	cái	2,00	51.665	103.330
36	BB.88109	Lắp đặt mặt bích upvc DN90	cái	18,00	977.209	17.589.758
0	*	Hệ thống đường ống bơm và dẫn bùn	0	-	-	-
38	BB.41311	Lắp đặt ống upvc DN160	100m	0,10	9.716.107	971.611
39	BB.41309	Lắp đặt ống upvc DN90	100m	0,70	12.622.458	8.835.720
40	BB.75211A	Lắp đặt cút upvc DN160	cái	3,00	205.414	616.242
41	BB.75209A	Lắp đặt cút upvc DN90	cái	16,00	96.311	1.540.978
42	BB.75209	Lắp đặt Tê upvc DN90	cái	5,00	150.233	751.165
43	BB.88107	Lắp đặt mặt bích upvc DN60	cái	10,00	704.980	7.049.804
44	BB.75209	Lắp đặt Zacco upvc DN60	cái	4,00	173.443	693.772
45	BB.75205	Lắp đặt rọ bơm đồng DN50	cái	2,00	472.161	944.321
0	*	Hệ thống ống hóa chất	0	-	-	-
47	BB.41302	Lắp đặt ống upvc DN27	100m	0,40	3.280.362	1.312.145
48	BB.75202A	Lắp đặt cút upvc DN27	cái	12,00	20.930	251.154
49	BB.75202	Lắp đặt Tê upvc DN27	cái	4,00	23.860	95.442
50	BB.75202	Lắp đặt Zacco DN27	cái	8,00	29.018	232.146
0	*	Hệ thống đường ống hóa chất	0	-	-	-
52	BB.45221	Lắp đặt ống nhựa HDPE PN10 DN25	100 m	0,50	2.616.652	1.308.326
53	TT	Hệ thống phụ kiện	Hệ	1,00	64.407.750	64.407.750
10.5		HẠNG MỤC: HỆ THỐNG ĐIỆN				154.382.184
0	*	Hệ thống ống luồn dây, máng cáp, cáp điện	0	-	-	-
1	BA.16402	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột ≤ 2.5mm2	m	320,00	52.507	16.802.255
2	BA.16402	Kéo rải các loại dây dẫn, Lắp đặt dây dẫn 4 ruột 4x1,5mm2	m	248,00	52.507	13.021.748
3	BA.16403	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột 4x4mm2	m	26,00	76.809	1.997.042
4	BA.16403	Kéo rải các loại dây dẫn, Lắp đặt dây dẫn 4 ruột 4x6mm2	m	44,00	104.482	4.597.195
5	BA.16403	Kéo rải các loại dây dẫn, Lắp đặt dây dẫn 4 ruột 4x10mm2	m	48,00	155.270	7.452.973
6	BA.16301	Lắp đặt dây dẫn 3 ruột 3x1mm2	m	24,00	40.547	973.135
7	TT	Máng cáp 200x100	m	15,00	363.260	5.448.896
8	BB.45121	Lắp đặt HDPE 32/40	100 m	2,51	2.492.626	6.256.492
9	BA.15403	Lắp đặt hộp điện 200x200x65	hộp	11,00	752.992	8.282.913
10	BA.16203	Lắp đặt dây dẫn 2 x6mm2	m	35,00	56.200	1.966.993
11	BA.16202	Lắp đặt dây dẫn 2 X2.5mm2	m	36,00	30.418	1.095.052
12	BA.16202	Lắp đặt dây dẫn 2 X1.5mm2	m	125,00	30.418	3.802.263
13	TT	Ống ruột gà D25	m	196,00	180.342	35.346.973
14	BA.17202	Lắp đặt ổ cắm đôi 16A	cái	8,00	84.976	679.806
15	BA.17102	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	cái	3,00	64.409	193.227
16	BA.17101	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	cái	1,00	52.905	52.905
17	BA.11110	Lắp đặt quạt điện - Quạt trần	cái	1,00	2.102.689	2.102.689
18	BA.13320	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 2 bóng	bộ	9,00	903.679	8.133.114
19	T*	Tổng: Hệ thống ống luồn dây, máng cáp, cáp điện	0	-	-	-
0	*	HỆ THỐNG CHỐNG SÉT	0	-	-	-
20	TT	Lắp đặt cọc tiếp địa Cọc thép L63x63x2,5	cọc	8,00	466.634	3.733.073
22	BA.16110	Kéo rải các loại dây dẫn, Lắp đặt dây CÁP 1X185mm2	m	20,00	608.230	12.164.595
23	TT	Kẹp đồng	Bộ	1,00	193.223	193.223
24	AB.11311	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng ≤ 3m, sâu ≤ 1m, đất cấp I	1m3	4,32	152.513	658.855
25	AB.13111	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	m3	4,32	152.513	658.855
0	*	Hệ thống PCCC	0	-	-	-
28	TT	Bình cầu nổ ABC - 6kg	Bình	1,00	2.833.941	2.833.941
29	TT	Bình chữa cháy ABC - 8kg	bình	4,00	322.039	1.288.155

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
30	TT	Bình chữa cháy CO2-3Kg	bình	2,00	502.380	1.004.761
31	TT	Đầu báo khói địa chỉ	Cái	3,00	1.545.786	4.637.358
32	TT	Nút ấn địa chỉ	Cái	1,00	2.318.679	2.318.679
33	TT	Còi đèn báo cháy	bộ	1,00	2.769.533	2.769.533
34	TT	Dây tín hiệu chống nhiễu 2x1mm2	m	37,00	27.051	1.000.896
35	BA.16202	Lắp đặt dây dẫn 2 X1.5mm2	m	6,00	30.418	182.509
36	BB.41301	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m - Đường kính 20mm	100m	0,32	5.921.183	1.894.778
37	TT	Lắp đặt ống ruột gà D20	m	5,00	167.460	837.301
10.6		THIẾT BỊ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI				5.515.992.000
10.6.1	A	Thiết bị theo Công văn số 493/STC-QLGCS ngày 10/03/2020 của Sở Tài Chính				
	I.1	Bể gom (T-01)				
	1	Rọ chứa rác đáy tay	Bộ	1,00	12.500.000	12.500.000
	2	Bơm chìm nước thải	Chiếc	2,00	35.100.000	70.200.000
	3	Phao điện báo mức nước	Bộ	1,00	900.000	900.000
	I.2	Bể tách cát, dầu mỡ (T-02)				-
	1	Bơm hút cát	Chiếc	1,00	19.500.000	19.500.000
	I.3	Bể điều hòa (T-03)				-
	1	Thiết bị kiểm soát PH	Bộ	1,00	28.310.000	28.310.000
	2	Máy thổi khí	Chiếc	2,00	114.075.100	228.150.200
	2	Bơm chìm nước thải	Chiếc	2,00	35.100.000	70.200.000
	6	Phao điện báo mức nước	Bộ	1,00	900.000	900.000
	7	Lưu lượng kế điện từ	Bộ	1,00	41.600.000	41.600.000
	8	Đĩa phân phối khí thô trong bể	Chiếc	70,00	320.000	22.400.000
		Đầu lắp đĩa thổi khí	Chiếc	70,00	45.500	3.185.000
	I.4	Bể xử lý thiếu khí (T-04)				-
	1	Máy khuấy chìm	Chiếc	2,00	58.400.000	116.800.000
	I.5	Bể xử lý thiếu khí (T-05)				-
	1	Máy thổi khí	Chiếc	2,00	169.000.000	338.000.000
	2	Đĩa phân phối khí tinh trong bể	Chiếc	96,00	510.000	48.960.000
		Đầu lắp đĩa thổi khí	Chiếc	96,00	45.500	4.368.000
	4	Bơm nước tuần hoàn xử lý Amoni	Chiếc	2,00	35.100.000	70.200.000
	8	Giá thể vi sinh dạng lơ lửng	m3	60,00	11.500.000	690.000.000
	9	Đầu dò DO online	Bộ	1,00	28.000.000	28.000.000
	I.6	Bể lắng sinh học (T-06)				-
	1	Động cơ giảm tốc	Chiếc	1,00	48.100.000	48.100.000
	2	Bơm bùn tuần hoàn và bùn thải	Cái	2,00	15.000.000	30.000.000
	I.7	Bể khử trùng (T07)				-
	I.8	Bể chứa bùn (T-08)				-
	1	Bơm bùn thải	chiếc	2,00	19.500.000	39.000.000
	2	Trục và cánh khuấy bồn chứa polyme	Bộ	1,00	2.400.000	2.400.000
	3	Phao điện báo mức nước	Bộ	1,00	900.000	900.000
	I.9	Hồ đồng hồ đo lưu lượng (T-09)				-
	1	Đồng hồ đo lưu lượng	Cái	1,00	35.770.000	35.770.000
	I.10	Cụm xử lý bùn				-
	1	Máy ép bùn	Bộ	1,00	520.000.000	520.000.000
	2	Máy nén khí	Chiếc	1,00	21.600.000	21.600.000
	3	Bơm rửa	Chiếc	1,00	16.250.000	16.250.000
	4	Bơm định lượng hóa chất polyme	Cái	2,00	22.186.000	44.372.000
	5	Động cơ khuấy Polyme (bao gồm Trục và cánh khuấy bồn chứa polyme, Phao điện)	Bộ	1,00	26.910.000	26.910.000
	6	Bồn chứa hóa chất polyme	Chiếc	1,00	2.500.000	2.500.000
	I.11	Hệ thống xử lý mùi				-
	1	Tháp xử lý mùi hôi	Cái	1,00	217.000.000	217.000.000
	3	Quạt hút mùi, phụ kiện	Bộ	1,00	39.200.000	39.200.000
	I.11	Nhà đặt Hệ thống hóa chất				-
	1	Bơm định lượng Javel	Cái	2,00	22.186.000	44.372.000
	2	Động cơ khuấy Javel (bao gồm: Trục và cánh khuấy bồn chứa Javel, hệ thống giá đỡ cho động cơ khuấy hóa chất và bơm định lượng Javel, phao điện)	Bộ	1,00	26.910.000	26.910.000
	3	Bơm định lượng chất dinh dưỡng	Cái	2,00	22.186.000	44.372.000
	4	Động cơ khuấy chất dinh dưỡng	Bộ	1,00	18.400.000	18.400.000
	5	Trục và cánh khuấy bồn chứa chất dinh dưỡng	Bộ	1,00	2.400.000	2.400.000

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	6	Hệ thống giá đỡ cho động cơ khuấy hóa chất và bơm định lượng chất dinh dưỡng	Gói	1,00	5.010.000	5.010.000
	7	Phao điện	Bộ	1,00	900.000	900.000
	II	PHẦN ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ				-
	1	Cầu thang xuống bể	Bộ	16,00	11.400.000	182.400.000
	III	THIẾT BỊ PHÂN ĐIỆN - ĐIỀU KHIỂN				-
	1	Tủ động lực, điều khiển: Nhà sản xuất: EDH, Hawee, Việt Nhật, CET hoặc td	Hệ	1,00	440.000.000	440.000.000
	IV	HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI VÀO TRẠM XỬ LÝ				-
	1	Máy bơm tăng áp, bơm chìm thải	chiếc	1,00	70.000.000	70.000.000
		TỔNG CỘNG TRƯỚC THUẾ:				3.672.939.200
		THUẾ VAT 10%				367.293.920
		TỔNG CỘNG SAU THUẾ:				4.040.233.120
10.6.2	B	Thiết bị theo Công văn số 2204/STC-QLGCS ngày 30/9/2020 của Sở Tài Chính				
	1	Khớp nối nhanh	Bộ	1,00	11.000.000	11.000.000
	2	Khớp nối nhanh	Bộ	1,00	14.746.000	14.746.000
	3	Thanh dẫn hướng máy bơm nước	Bộ	1,00	550.000	550.000
	4	Xích kéo	m	70,00	180.000	12.600.000
	5	Nắp thăm	Bộ	1,00	4.700.000	4.700.000
	6	Ống trung tâm	Bộ	1,00	31.091.000	31.091.000
	7	Tấm chắn răng cưa và tấm chắn bọt trong bể lắng	Bộ	1,00	20.597.000	20.597.000
	8	Hệ thống gạt bùn trong bể lắng	Bộ	1,00	128.656.000	128.656.000
	9	Bồn chứa nước sạch	CK	1,00	1.500.000	1.500.000
	10	Hệ thống đường ống công nghệ trong phạm vi hệ thống (không bao gồm đường ống dẫn nước vào hệ thống xử lý, đường ống dẫn nước đầu ra)	Hệ	1,00	909.294.000	909.294.000
	11	Phụ kiện (giá đỡ, bu lông, ốc vít)	Hệ	1,00	23.383.000	23.383.000
	12	Hệ thống van (van một chiều, van hai chiều....)	Hệ	1,00	82.125.000	82.125.000
	13	Hệ thống thang máng cáp điện	Hệ	1,00	33.522.000	33.522.000
	14	Hệ thống ống luồn dây, máng cáp, cáp điện	Hệ	1,00	38.045.000	38.045.000
	15	Hệ thống chữa cháy trong phạm vi xử lý	Hệ	1,00	5.160.000	5.160.000
	16	Hệ thống chống sét	Hệ	1,00	24.630.000	24.630.000
		TỔNG CỘNG TRƯỚC THUẾ:				1.341.599.000
		THUẾ VAT 10%				134.159.900
		TỔNG CỘNG SAU THUẾ:				1.475.758.900
	A+B	TỔNG CỘNG THIẾT BỊ TRẠM NƯỚC THẢI SAU THUẾ				5.515.992.000
(I+II+III+...+X)		CỘNG GIÁ HỢP ĐỒNG PHẦN GIAO THÔNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT				111.683.946.000

(Bằng chữ: Một trăm mười một tỷ, sáu trăm tám mươi ba triệu, chín trăm bốn mươi sáu nghìn đồng chẵn)



GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thuý Ngân



GIÁM ĐỐC
TRẦN TUÂN KHẮC